VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 20/2022/TT-BGTVT	*Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2022*

THÔNG TƯ
Quy định về các biểu mẫu giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển, ụ nổi, kho chứa nổi, giàn di động, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về các biểu mẫu giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển, ụ nổi, kho chứa nổi, giàn di động, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về các biểu mẫu giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển, ụ nổi, kho chứa nổi, giàn di động, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa.

2. Thông tư này không điều chỉnh đối với tàu biển, ụ nổi, kho chứa nổi, giàn di động, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh và tàu cá.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động thiết kế, chế tạo, đóng mới, sửa chữa, hoán cải, nhập khẩu, sử dụng và thực hiện công tác đăng kiểm về chất lượng an toàn kỹ thuật, bảo vệ môi trường, an toàn lao động đối với tàu biển, ụ nổi, kho chứa nổi, giàn di động, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa.

Điều 3. Áp dụng pháp luật

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế tương ứng.

Chương II
CÁC BIỂU MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN, SỔ AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 4. Các biểu mẫu giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo các quy định của pháp luật Việt Nam

1. Các biểu mẫu giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Các biểu mẫu giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho ụ nổi, kho chứa nổi, giàn di động quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Các biểu mẫu giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho phương tiện thủy nội địa quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Các biểu mẫu giấy chứng nhận cấp cho sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Các biểu mẫu giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động theo các công ước quốc tế của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO) và Tổ chức Lao động quốc tế (ILO)

1. Các giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường được cấp theo các công ước quốc tế của IMO và ILO mà Việt Nam là thành viên thì áp dụng các biểu mẫu theo quy định của các công ước quốc tế.

2. Các giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường được cấp theo các công ước quốc tế của IMO và ILO mà Việt Nam chưa là thành viên hoặc công ước không quy định cụ thể mẫu giấy chứng nhận, theo yêu cầu của chủ tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động để cung cấp thông tin cho các cơ quan liên quan biết tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động đã phù hợp thì áp dụng các biểu mẫu giấy chứng nhận quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Các biểu mẫu giấy chứng nhận tạm thời hoặc giấy chứng nhận có điều kiện

Các giấy chứng nhận tạm thời hoặc giấy chứng nhận có điều kiện cấp cho tàu biển, ụ nổi, kho chứa nổi, giàn di động thì áp dụng các biểu mẫu tương ứng được nêu tại Thông tư này và bổ sung thêm chữ "Tạm thời" hoặc "Có điều kiện" vào giấy chứng nhận.

Điều 7. Các biểu mẫu giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do tổ chức đăng kiểm nước ngoài được ủy quyền cấp cho tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động Việt Nam

Trường hợp tổ chức đăng kiểm nước ngoài được ủy quyền cấp giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động Việt Nam thì áp dụng biểu mẫu do tổ chức đăng kiểm nước ngoài biên soạn

theo quy định của các công ước quốc tế của IMO và ILO mà Việt Nam là thành viên hoặc áp dụng biểu mẫu quy định tại Thông tư này.

Điều 8. Các giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường được cấp theo phương thức điện tử

Các giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường được cấp theo phương thức điện tử thì thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và hướng dẫn của IMO và ILO.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

2. Bãi bỏ Thông tư số 25/2017/TT-BGTVT ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về các biểu mẫu giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa và Thông tư số 41/2019/TT-BGTVT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2017/TT-BGTVT ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về các biểu mẫu giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa.

3. Các biểu mẫu giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa đã được cấp theo quy định tại Thông tư số 25/2017/TT-BGTVT và Thông tư số 41/2019/TT-BGTVT tiếp tục có hiệu lực đến ngày hết hiệu lực của các giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đó.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Giao thông vận tải, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Sang

Phụ lục I
Các biểu mẫu giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Tên giấy tờ	Ký hiệu	Căn cứ cấp giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường
1	Giấy chứng nhận phân cấp	Mẫu số I.01	QCVN 21: 2015/BGTVT, QCVN 54: 2015/BGTVT, QCVN 56: 2013/BGTVT, QCVN 81: 2014/BGTVT.
2	Giấy chứng nhận phù hợp đi một chuyến	Mẫu số I.02	QCVN 21: 2015/BGTVT, QCVN 54: 2015/BGTVT, QCVN 56: 2013/BGTVT.
3	Giấy chứng nhận hoãn bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm tra	Mẫu số I.03	QCVN 21: 2015/BGTVT, QCVN 23: 2016/BGTVT, QCVN 42: 2015/BGTVT.
4	Giấy chứng nhận an toàn trang thiết bị	Mẫu số I.04	QCVN 42: 2015/BGTVT, QCVN 21: 2015/BTGVT
5	Giấy chứng nhận mạn khô	Mẫu số I.05	QCVN 21: 2015/BGTVT, QCVN 54: 2015/BGTVT.
6	Giấy chứng nhận dung tích (cấp cho tàu có chiều dài nhỏ hơn 24 m)	Mẫu số I.06	QCVN 63: 2013/BGTVT.

TT	Tên giấy tờ	Ký hiệu	Căn cứ cấp giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường
7	Giấy chứng nhận ngăn ngừa ô nhiễm dầu	Mẫu số I.07	QCVN 26: 2018/BGTVT.
8	Giấy chứng nhận thử và tổng kiểm tra cần trục dây giằng, tời và các chi tiết	Mẫu số I.08	QCVN 23: 2016/BGTVT.
9	Giấy chứng nhận thử và tổng kiểm tra cần trục dây giằng, tời và các chi tiết, làm việc ghép đôi	Mẫu số I.09	QCVN 23: 2016/BGTVT.
10	Giấy chứng nhận thử và tổng kiểm tra cần trục trụ xoay hoặc máy nâng và các chi tiết	Mẫu số I.10	QCVN 23: 2016/BGTVT.
11	Giấy chứng nhận thử và tổng kiểm tra thang máy/cầu xe và các chi tiết	Mẫu số I.11	QCVN 23: 2016/BGTVT.
12	Giấy chứng nhận thử và tổng kiểm tra các chi tiết tháo được	Mẫu số I.12	QCVN 23: 2016/BGTVT.
13	Giấy chứng nhận thử và tổng kiểm tra dây cáp thép	Mẫu số I.13	QCVN 23: 2016/BGTVT.
14	Sổ đăng ký thiết bị nâng và chi tiết tháo được của tàu biển	Mẫu số I.14	QCVN 23: 2016/BGTVT.
15	Giấy chứng nhận an toàn tàu khách	Mẫu số I.15	QCVN 21: 2015/BGTVT.

TT	Tên giấy tờ	Ký hiệu	Căn cứ cấp giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường
16	Giấy chứng nhận an toàn tàu cao tốc	Mẫu số I.16	QCVN 54: 2015/BGTVT.
17	Giấy chứng nhận duy trì cấp tàu	Mẫu số I.17	QCVN 21: 2015/BGTVT.
18	Giấy chứng nhận thay đổi thông số	Mẫu số I.18	QCVN 21: 2015/BGTVT.
19	Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu biển	Mẫu số I.19	QCVN 21: 2015/BGTVT, QCVN 54: 2015/BGTVT, QCVN 56: 2013/BGTVT, QCVN 03: 2016/BGTVT, QCVN 81: 2014/BGTVT, QCVN 92: 2015/BGTVT.
20	Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế sửa đổi	Mẫu số I.20	QCVN 21: 2015/BGTVT, QCVN 54: 2015/BGTVT, QCVN 56: 2013/BGTVT, QCVN 03: 2016/BGTVT, QCVN 81: 2014/BGTVT, QCVN 92: 2015/BGTVT.
21	Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế hoán cải tàu biển	Mẫu số I.21	QCVN 21: 2015/BGTVT, QCVN 54: 2015/BGTVT, QCVN 56: 2013/BGTVT,

TT	Tên giấy tờ	Ký hiệu	Căn cứ cấp giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường
			QCVN 03: 2016/BGTVT, QCVN 81: 2014/BGTVT, QCVN 92: 2015/BGTVT.
22	Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế	Mẫu số I.22	QCVN 21: 2015/BGTVT, QCVN 54: 2015/BGTVT, QCVN 56: 2013/BGTVT, QCVN 03: 2016/BGTVT; QCVN 72: 2014/BGTVT, QCVN 23: 2016/BGTVT.
23	Giấy chứng nhận phù hợp vận chuyển xô hàng rời rắn bằng đường biển	Mẫu số I.23	QCVN 21: 2015/BGTVT, Bộ luật quốc tế về vận chuyển xô hàng rời rắn bằng đường biển (Bộ luật IMSBC).
24	Giấy chứng nhận phù hợp vận chuyển hàng nguy hiểm ở dạng đóng gói hoặc dạng rắn chở xô	Mẫu số I.24	QCVN 21: 2015/BGTVT, Chương II-2 của Công ước quốc tế về an toàn sinh mạng con người trên biển (SOLAS 74).
25	Giấy chứng nhận phù hợp cho hoạt động kéo	Mẫu số I.25	QCVN 73: 2019/BGTVT.

TT	Tên giấy tờ	Ký hiệu	Căn cứ cấp giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường
26	Giấy chứng nhận thử lực kéo tại móc	Mẫu số I.26	QCVN 73: 2019/BGTVT.
27	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu lặn	Mẫu số I.27	MSC/Circular.981 của IMO.
28	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường du thuyền	Mẫu số I.28	QCVN 81: 2014/BGTVT và Sửa đổi 1 - 2017 QCVN 81: 2014/BGTVT.
29	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tàu biển cỡ nhỏ	Mẫu số I.29	QCVN 03: 2016/BGTVT.

Phụ lục II

Các biểu mẫu giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho ụ nổi, kho chứa nổi, giàn di động

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

STT	Tên giấy tờ	Ký hiệu	Căn cứ cấp giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường
1	Giấy chứng nhận phân cấp ụ nổi	Mẫu số II.01	QCVN 55: 2013/BGTVT.
2	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật ụ nổi	Mẫu số II.02	QCVN 55: 2013/BGTVT.
3	Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế ụ nổi	Mẫu số II.03	QCVN 55: 2013/BGTVT.
4	Sổ đăng ký thiết bị nâng trên công trình biển	Mẫu số II.04	QCVN 97: 2016/BGTVT.

Phụ lục III

Các biểu mẫu giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho phương tiện thủy nội địa

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

STT	Tên giấy tờ	Ký hiệu	Căn cứ cấp giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường
1	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa	Mẫu số III.01	Sửa đổi 1: 2015 QCVN 72: 2013/BGTVT, QCVN 95: 2016/BGTVT.
2	Giấy chứng nhận đi một chuyến	Mẫu số III.02	Sửa đổi 1: 2015 QCVN 72: 2013/BGTVT, QCVN 25: 2015/BGTVT, QCVN 95: 2016/BGTVT.
3	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa	Mẫu số III.03	Sửa đổi 1: 2015 QCVN 72: 2013/BGTVT, QCVN 25: 2015/BGTVT, QCVN 95: 2016/BGTVT.
4	Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế phương tiện thủy nội địa	Mẫu số III.04	Sửa đổi 1: 2015 QCVN 72: 2013/BGTVT, QCVN 25: 2015/BGTVT, QCVN 95: 2016/BGTVT.
5	Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế sửa đổi phương tiện thủy nội địa	Mẫu số III.05	Sửa đổi 1: 2015 QCVN 72: 2013/BGTVT, QCVN 25: 2015/BGTVT, QCVN 95: 2016/BGTVT.

STT	Tên giấy tờ	Ký hiệu	Căn cứ cấp giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường
6	Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế hoán cải phương tiện thủy nội địa	Mẫu số III.06	Sửa đổi 1: 2015 QCVN 72: 2013/BGTVT, QCVN 25: 2015/BGTVT, QCVN 95: 2016/BGTVT.
7	Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế mẫu phương tiện thủy nội địa	Mẫu số III.07	Sửa đổi 1: 2015 QCVN 72: 2013/BGTVT, QCVN 25: 2015/BGTVT.
8	Giấy chứng nhận sao và thẩm định thiết kế phương tiện thủy nội địa theo mẫu	Mẫu số III.08	Sửa đổi 1: 2015 QCVN 72: 2013/BGTVT, QCVN 25: 2015/BGTVT.
9	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa	Mẫu số III.09	QCVN 25: 2015/BGTVT.
10	Sổ kiểm tra thiết bị nâng hàng phương tiện thủy nội địa	Mẫu số III.10	Sửa đổi 1: 2015 QCVN 72: 2013/BGTVT, QCVN 96: 2016/BGTVT.

Phụ lục IV

Các biểu mẫu giấy chứng nhận cấp cho sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

STT	Tên giấy tờ	Ký hiệu	Căn cứ cấp giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường
1	Giấy chứng nhận kiểu sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa	Mẫu số IV.01	Sửa đổi 1: 2015 QCVN 72: 2013/BGTVT, QCVN 95: 2016/BGTVT
2	Giấy chứng nhận Thẩm định thiết kế sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa	Mẫu số IV.02	Sửa đổi 1: 2015 QCVN 72: 2013/BGTVT, QCVN 95: 2016/BGTVT
3	Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa	Mẫu số IV.03	Sửa đổi 1: 2015 QCVN 72: 2013/BGTVT, QCVN 95: 2016/BGTVT
4	Giấy chứng nhận thử sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa	Mẫu số IV.04	Sửa đổi 1: 2015 QCVN 72: 2013/BGTVT, QCVN 95: 2016/BGTVT

Phụ lục V

Các biểu mẫu giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường được cấp theo các công ước quốc tế của IMO và ILO mà Việt Nam chưa là thành viên hoặc công ước không quy định cụ thể mẫu giấy chứng nhận

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

STT	Tên giấy tờ	Ký hiệu	Căn cứ cấp giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường
1	Giấy chứng nhận phù hợp quản lý nước dằn	Mẫu số V.01	Công ước quốc tế về quản lý nước dằn và cặn nước dằn (Công ước BWM 2004).
2	Giấy chứng nhận phù hợp về danh mục các vật liệu nguy hiểm	Mẫu số V.02	Công ước quốc tế về tái chế tàu biển (Công ước Hồng Kông 2010).
3	Giấy chứng nhận phù hợp đủ điều kiện tái chế tàu biển	Mẫu số V.03	Công ước quốc tế về tái chế tàu biển (Công ước Hồng Kông 2010).
4	Giấy chứng nhận phê duyệt kế hoạch chở xô hàng hạt	Mẫu số V.04	Chương VI của Công ước quốc tế về an toàn sinh mạng con người trên biển (SOLAS 74).
5	Bản công bố nhật ký điện tử theo MARPOL	Mẫu số V.05	Nghị quyết MEPC.312(74) và Nghị quyết MEPC.314(74) của IMO.

Mẫu số I.01

(Ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

Số: .....
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN PHÂN CẤP
CLASSIFICATION CERTIFICATE

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:
Issued under the provisions of the National Technical Regulation

THÂN TÀU - HULL

Tên tàu: .....
Name of Ship

Kiểu tàu: .....
Type of Ship

Cảng đăng ký: .....
Port of Registry

Quốc tịch: .....
Flag

Hô hiệu: .....
Call Sign

Tổng dung tích: .....
Gross Tonnage

Vật liệu vỏ tàu: .....
Material of Hull

Số IMO: .....
IMO Number

Số phân cấp: .....
Class Number

Chiều dài: ..... (m)
Length

Chiều rộng: ..... (m)
Breadth

Chiều cao mạn: ..... (m)
Depth

Chiều chìm: ..... (m)
Draught

Trọng tải toàn phần: ..... (T)
Deadweight

Năm và nơi đóng: .....
Year and Place of Build

Năm và nơi hoán cải lớn: .....
Year and Place of Major Conversion

Chủ tàu: .....
Shipowner

Công ty: .....
Company

MÁY CHÍNH - MAIN ENGINES

Kiểu: .....
Type

Số lượng: .....
Number

Tổng công suất: .....
Total Power

Năm và nơi chế tạo: .....
Year and Place of Build

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, chứng nhận rằng tàu này và các trang thiết bị của tàu thỏa mãn các yêu cầu của Quy chuẩn. Do đó tàu được nhận cấp/phục hồi cấp (*) với ký hiệu dưới đây:

This is to certify that as a result of the survey performed, the ship, her equipment and arrangements are found to be in compliance with the requirements of the Regulations. The class with the following notation is assigned/-renewed (*) to the ship:

Các hạn chế thường xuyên: .....
Permanent restrictions

Các đặc tính khác: .....
Other characteristics

Giấy chứng nhận có hiệu lực đến ngày ..... với điều kiện phải có xác nhận hàng năm phù hợp với Quy chuẩn
This Certificate is valid until subject to annual confirmation in accordance with the Regulations

Cấp tại ..... Ngày .....
Issued at Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

(*) Gạch bỏ khi không thích hợp.
Delete as appropriate.

XÁC NHẬN CẤP TÀU HÀNG NĂM LẦN THỨ NHẤT
FIRST ANNUAL CONFIRMATION OF THE CLASS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp tàu được xác nhận. **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**
On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày:.....
Date

XÁC NHẬN CẤP TÀU HÀNG NĂM LẦN THỨ HAI/TRUNG GIAN*
SECOND ANNUAL/INTERMEDIATE* CONFIRMATION OF THE CLASS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp tàu được xác nhận. **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**
On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày:.....
Date

XÁC NHẬN CẤP TÀU HÀNG NĂM LẦN THỨ BA/TRUNG GIAN*
THIRD ANNUAL/INTERMEDIATE* CONFIRMATION OF THE CLASS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp tàu được xác nhận. **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**
On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

XÁC NHẬN CẤP TÀU HÀNG NĂM LẦN THỨ TƯ
FOURTH ANNUAL CONFIRMATION OF THE CLASS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp tàu được xác nhận. **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**
On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

NHỮNG LƯU Ý VÀ HẠN CHẾ TẠM THỜI
TEMPORARY RESTRICTIONS AND REMARKS

Mẫu số I.02

(Ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Số: .....
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP ĐI MỘT CHUYẾN
CERTIFICATE OF COMPLIANCE FOR SINGLE VOYAGE

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:
Issued under the provisions of the National Technical Regulation:

Tên tàu: .....
Name of Ship

Hô hiệu: .....
Call Sign

Kiểu tàu: .....
Type of Ship

Quốc tịch: .....
Flag

Số phân cấp: .....
Class Number

Cảng đăng ký: .....
Port of Registry

Tổng dung tích: .....
Gross Tonnage

Công suất máy chính: .....
Power of Main Engines

Chủ tàu: .....
Shipowner

Công ty: .....
Company

Căn cứ kết quả kiểm tra vỏ tàu, trang thiết bị, hệ thống máy, các hệ thống bơm và đường ống, trang bị điện, vô tuyến điện, trang bị hàng hải, phương tiện cứu sinh và tín hiệu, chứng nhận rằng tàu nói trên thỏa mãn đi một chuyến:
This is to certify that on the basic of the survey of hull, equipment, machinery installation, pumping and piping, electrical installation, radio equipment, navigation equipment, life - saving appliances and signal means, the above ship has been found fit for the single voyage:

Từ cảng: .....
From

Đến cảng: .....
To

Với điều kiện thỏa mãn các yêu cầu sau đây:
Provided that the following requirements are fulfilled

.....

.....

.....

.....

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày .....
This Certificate is valid until

Cấp tại .....
Issued at

Ngày .....
Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

Mẫu số I.03

(Ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Số: ----------
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN HOÃN BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA, KIỂM TRA
CERTIFICATE OF POSTPONEMENT OF MAINTENANCE, SERVICE, SURVEY

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:
Issued under the provisions of the National Technical Regulation:

Đặc trưng tàu:
Particulars of ship:

Tên tàu: _____
Ship's Name:

Số IMO: _____
IMO Number:

Tổng dung tích _____
Gross Tonnage:

Quốc tịch: _____
Flag:

Cảng đăng ký _____
Port of Registry:

Hô hiệu: _____
Call Sign:

Chủ tàu: _____
Shipowner:

Căn cứ kết quả kiểm tra, Đăng kiểm Việt Nam xác nhận hoãn kiểm tra cho tàu như sau:
On the basic of the survey, Vietnam Register endorses to postpone the following:

TT No.	Loại hình công việc Kind of work	Ngày đến hạn Due date	Hoãn đến Postponement until	Lý do hoãn Reason for postponement

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến:

This Certificate is valid until: _____

Cấp tại _____ , ngày _____
Issue at date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

Mẫu số I.04

(Ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Số: .....
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN TRANG THIẾT BỊ
SHIP SAFETY EQUIPMENT CERTIFICATE

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang bị an toàn tàu biển
Issued under the provisions of the National Technical Regulation on Safety Equipment of Ships

Đặc điểm tàu:
Particulars of ship

Tên tàu: .....
Name of Ship

Số đăng ký hoặc Hô hiệu: .....
Official Number or Call Sign

Cảng đăng ký: .....
Port of Registry

Số phân cấp: .....
Class Number

Chiều dài tàu: ..... (m)
Length of Ship

Tổng dung tích: .....
Gross Tonnage

Vùng hoạt động: .....
Area of Navigation

Số IMO: .....
IMO Number

Chủ tàu: .....
Shipowner

Ngày đặt sống chính: .....
Date on which keel was laid

Kiểu tàu:
Type of ship:

☐ Tàu chở hàng rời
Bulk Carrier

☐ Tàu dầu
Oil Tanker

☐ Tàu chở hóa chất
Chemical Tanker

☐ Tàu chở khí
Gas Carrier

☐ Tàu chở hàng khác với các kiểu nêu trên
Cargo Ship other than any of the above

CHỨNG NHẬN RẰNG
THIS IS TO CERTIFY

1. Tàu đã được kiểm tra phù hợp với các quy định quốc gia hiện hành về trang bị an toàn, cứu sinh, cứu hỏa, trang bị vô tuyến điện, thiết bị hàng hải và phương tiện tín hiệu, và
   That the ship has been surveyed in accordance with the National Regulations on safety, life saving, fire protection appliances, radio installations, navigational equipment and signal apparatus in force, and
2. Đợt kiểm tra cho thấy rằng: Trạng thái các trang thiết bị an toàn nêu trên của tàu hoàn toàn thỏa mãn và phù hợp với các yêu cầu của Quy chuẩn.
   That the survey showed that: The condition of the above mentioned safety equipment was in all respects satisfactory and that the ship complied with the requirements of the Regulation.

Giấy chứng nhận có hiệu lực đến ngày ..... với điều kiện phải tiến hành các đợt kiểm tra phù hợp.
This Certificate is valid until ..... subject to surveys in accordance with the Regulation.

Cấp tại .....
Issued at

Ngày .....
Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

☒ Đánh dấu nếu thích hợp.
Check if appropriate.

XÁC NHẬN KIỂM TRA HÀNG NĂM/KIỂM TRA CHU KỲ

ENDORSEMENT FOR ANNUAL/PERIODICAL SURVEYS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận được xác nhận.
On the basis of the survey performed, the valid duration of this Certificate is confirmed

Kiểm tra hàng năm
Annual survey

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

Kiểm tra hàng năm/chu kỳ(1)
Annual/periodical(1) survey

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

Kiểm tra hàng năm/chu kỳ(1)
Annual/periodical(1) survey

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

Kiểm tra hàng năm
Annual survey

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

(1) Gạch bỏ khi không thích hợp.
Delete as appropriate.

XÁC NHẬN KIỂM TRA HÀNG NĂM/CHU KỲ BỔ SUNG

ENDORSEMENT FOR ADDITIONAL ANNUAL/PERIODICAL SURVEY

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, hiệu lực của Giấy chứng nhận được xác nhận.
On the basis of the survey performed, the valid duration of this Certificate is confirmed.

Kiểm tra hàng năm/chu kỳ(1)
Annual/Periodical(1) survey

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

Nơi kiểm tra:.....
Place
Ngày: .....
Date

XÁC NHẬN GIA HẠN HIỆU LỰC GIẤY CHỨNG NHẬN

ENDORSEMENT TO EXTEND THE VALIDITY OF THE CERTIFICATE

Theo Quy chuẩn, Giấy chứng nhận này được chấp nhận có hiệu lực đến ngày: .....
This Certificate shall, in accordance with the Regulations, be accepted as valid until:

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

Nơi xác nhận: .....
Place
Ngày: .....
Date

XÁC NHẬN THAY ĐỔI NGÀY ẤN ĐỊNH KIỂM TRA

ENDORSEMENT FOR ADVANCEMENT OF ANNIVERSARY DATE

Theo Quy chuẩn, ngày ấn định kiểm tra mới là: .....
In accordance with the Regulations, the new anniversary date is:

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

Nơi xác nhận: .....
Place
Ngày: .....
Date

Theo Quy chuẩn, ngày ấn định kiểm tra mới là: .....
In accordance with the Regulations, the new anniversary date is:

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

Nơi xác nhận: .....
Place
Ngày: .....
Date

Mẫu số I.05

(Ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: .....

GIẤY CHỨNG NHẬN MẠN KHÔ

Cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép (sau đây gọi tắt là Quy chuẩn)

Tên tàu	Số đăng ký hoặc hô hiệu	Cảng đăng ký	Chiều dài (m)

Kiểu tàu*:

- Kiểu A
- Kiểu B
- Kiểu B có mạn khô giảm
- Kiểu B có mạn khô tăng

Mạn khô tính từ đường boong: **Đường nước chở hàng:**

Nhiệt đới: ..... mm(T) ..... mm cao hơn (S)

Mùa hè: ..... mm(S) Tại mép trên của đường qua tâm vòng tròn

Chở gỗ nhiệt đới: ..... mm(LT) ..... mm cao hơn (LS)

Chở gỗ mùa hè: ..... mm(LS) ..... mm cao hơn (S)

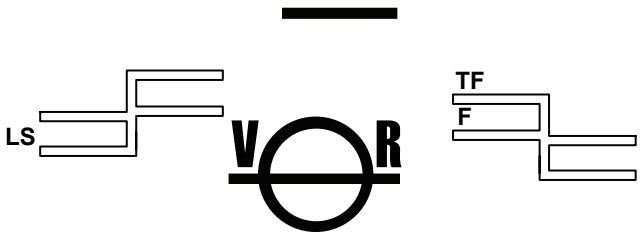

Hiệu chỉnh nước ngọt cho tất cả các mạn khô trừ mạn khô chở gỗ ..... mm, cho mạn khô chở gỗ ..... mm

Mép trên của đường boong, từ đó đo các giá trị của mạn khô nói trên, là ..... mm

..... tại mạn tàu.

CHỨNG NHẬN RẰNG

Tàu đã được kiểm tra và xác nhận rằng mạn khô đã được ấn định và dấu mạn khô nêu trên đã được đánh dấu phù hợp với Quy chuẩn.

Giấy này có hiệu lực đến: ..... với điều kiện phải tiến hành các đợt kiểm tra phù hợp với Quy chuẩn

Cấp tại ..... Ngày .....

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

(*) Gạch bỏ nội dung không thích hợp.

XÁC NHẬN KIỂM TRA HÀNG NĂM

Chứng nhận rằng tại đợt kiểm tra theo Phần 1B của Quy chuẩn, tàu này đã thỏa mãn các yêu cầu tương ứng của Quy chuẩn.

Kiểm tra hàng năm lần thứ nhất: **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**

Nơi kiểm tra: .....

Ngày: .....

Kiểm tra hàng năm lần thứ hai: **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**

Nơi kiểm tra: .....

Ngày: .....

Kiểm tra hàng năm lần thứ ba: **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**

Nơi kiểm tra: .....

Ngày: .....

Kiểm tra hàng năm lần thứ tư: **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**

Nơi kiểm tra: .....

Ngày: .....

KIỂM TRA HÀNG NĂM THEO MỤC 1.1.4 PHẦN 1B

Chứng nhận rằng theo kết quả kiểm tra hàng năm theo Mục 1.1.4 Phần 1B Quy chuẩn, tàu đã thỏa mãn các yêu cầu tương ứng của Quy chuẩn.

Nơi kiểm tra: .....

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Ngày: .....

XÁC NHẬN GIA HẠN HIỆU LỰC GIẤY CHỨNG NHẬN THEO MỤC 1.1.5 PHẦN 1B

Theo Mục 1.1.5, Phần 1B của Quy chuẩn, Giấy chứng nhận này được chấp nhận có hiệu lực đến ngày:

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Nơi xác nhận: .....

Ngày: .....

XÁC NHẬN THAY ĐỔI NGÀY ẤN ĐỊNH KIỂM TRA KHI ÁP DỤNG MỤC 1.1.4 PHẦN 1B

Theo Mục 1.1.4 Phần 1B Quy chuẩn, ngày ấn định kiểm tra mới là: .....

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Nơi xác nhận: .....

Ngày: .....

Theo Mục 1.1.4 Phần 1B Quy chuẩn, ngày ấn định kiểm tra mới là: .....

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Nơi xác nhận: .....

Ngày: .....

Mẫu số I.06

(Ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: .....

GIẤY CHỨNG NHẬN DUNG TÍCH

Cấp theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đo dung tích tàu biển
(Áp dụng cho tàu có chiều dài nhỏ hơn 24 m)

Tên tàu	Số đăng ký hoặc Hô hiệu	Cảng đăng ký	Ngày đặt sống chính

CÁC KÍCH THƯỚC CHÍNH

Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Chiều cao mạn (m)

DUNG TÍCH CỦA TÀU

TỔNG DUNG TÍCH

DUNG TÍCH CÓ ÍCH

CHỨNG NHẬN RẰNG

Dung tích của tàu nói trên đã được đo phù hợp với quy định về đo dung tích cho tàu biển có chiều dài nhỏ hơn 24 m.

Cấp tại ..... Ngày .....

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CÁC KHÔNG GIAN TÍNH VÀO DUNG TÍCH TÀU		
TỔNG DUNG TÍCH		
Tên không gian	Vị trí	Chiều dài (m)
DUNG TÍCH CÓ ÍCH		
NT = 0,3 x GT		
CHIỀU CHÌM LÝ THUYẾT (m)		

Mẫu số I.07
(Ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Số: ----------
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN NGĂN NGỪA Ô NHIỄM DẦU
CERTIFICATE FOR OIL POLLUTION PREVENTION

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM cấp theo các điều khoản của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu (sau đây gọi tắt là Quy chuẩn).
Issued under the provisions of the National Technical Regulation on Marine Pollution Prevention Systems of Ships (hereinafter referred to as the Regulation) by VIETNAM REGISTER.

Tên tàu Name of Ship	Số đăng ký hoặc Hô hiệu Official Number or Call Sign	Cảng đăng ký Port of Registry	Tổng dung tích Gross Tonnage

Kiểu tàu:
Type of ship:

☐ (*) Tàu dầu
Oil tanker

☐ (*) Tàu không phải là tàu dầu
Ship other than oil tanker

CHỨNG NHẬN RẰNG:
CERTIFY THAT

1. Tàu nói trên đã được kiểm tra phù hợp với Quy chuẩn, và
That the ship has been surveyed in accordance with the Regulation, and
2. Kết quả kiểm tra cho thấy rằng kết cấu, các hệ thống và trang thiết bị, việc bố trí lắp đặt và vật liệu của tàu cũng như trạng thái của chúng hoàn toàn thỏa mãn và tàu phù hợp với mọi yêu cầu phải áp dụng theo Quy chuẩn.
That the survey shows that the structure, equipment, fittings, arrangements and material of the ship and the condition thereof are in all respects satisfactory and that the ship complies with the applicable requirements of the Regulation.

Giấy này có hiệu lực đến:..... với điều kiện phải tiến hành các đợt kiểm tra phù hợp với Quy chuẩn.
This Certificate is valid until: subject to surveys in accordance with the Regulation.

Cấp tại ..... Ngày .....
Issued at Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

(*) Đánh dấu "X" vào ô thích hợp.
Enter "X" as appropriate.

XÁC NHẬN KIỂM TRA HÀNG NĂM VÀ KIỂM TRA TRUNG GIAN

ENDORSEMENT FOR ANNUAL AND INTERMEDIATE SURVEYS

Chứng nhận rằng tại đợt kiểm tra theo Phần 2 của Quy chuẩn, tàu này đã thỏa mãn các yêu cầu tương ứng của Quy chuẩn.
This is to certify that, at a survey required by Part 2 of the Regulation, the ship was found to comply with the relevant provisions of the Regulation.

Kiểm tra hàng năm - Annual survey **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

Kiểm tra hàng năm/trung gian* - Annual/intermediate* survey **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

Kiểm tra hàng năm/trung gian* - Annual/intermediate* survey **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

Kiểm tra hàng năm - Annual survey **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

(*) Gạch bỏ nội dung không thích hợp.
Delete as appropriate.

KIỂM TRA HÀNG NĂM/TRUNG GIAN THEO MỤC 1.1.4 PHẦN 2
ANNUAL/INTERMEDIATE SURVEY IN ACCORDANCE WITH PARAGRAPH 1.1.4 PART 2

Chứng nhận rằng theo kết quả kiểm tra hàng năm/trung gian* theo Mục 1.1.4 Phần 2 Quy chuẩn, tàu đã thỏa mãn các yêu cầu tương ứng của Quy chuẩn.
This is to certify that, at an annual/intermediate* survey in accordance with Paragraph 1.1.4 Part 2 of the Regulation, the ship was found to comply with the relevant provisions of the Regulation.

Nơi kiểm tra:.....
Place
Ngày: .....
Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

XÁC NHẬN GIA HẠN HIỆU LỰC GIẤY CHỨNG NHẬN THEO MỤC 1.1.5 PHẦN 2
ENDORSEMENT TO EXTEND THE VALIDITY OF THE CERTIFICATE IN ACCORDANCE WITH PARAGRAPH 1.1.5 PART 2

Theo Mục 1.1.5, Phần 2 của Quy chuẩn, Giấy chứng nhận này được chấp nhận có hiệu lực đến ngày:
This Certificate shall, in accordance with Paragraph 1.1.5, Part 2 of the Regulation, be accepted as valid until:

.....

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

Nơi xác nhận:.....
Place
Ngày: .....
Date

XÁC NHẬN THAY ĐỔI NGÀY ẤN ĐỊNH KIỂM TRA KHI ÁP DỤNG MỤC 1.1.4 PHẦN 2
ENDORSEMENT FOR ADVANCEMENT OF ANNIVERSARY DATE WHERE PARAGRAPH 1.1.4 PART 2 APPLIED

Theo Mục 1.1.4 Phần 2 Quy chuẩn, ngày ấn định kiểm tra mới là:
In accordance with Paragraph 1.1.4 Part 2 of the Regulation, the new anniversary date is:

.....

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

Nơi xác nhận:.....
Place
Ngày: .....
Date

Theo Mục 1.1.4 Phần 2 Quy chuẩn, ngày ấn định kiểm tra mới là:
In accordance with Paragraph 1.1.4 Part 2 of the Regulation, the new anniversary date is:

.....

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

Nơi xác nhận:.....
Place
Ngày:.....
Date

Mẫu số I.08

(Ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Số: .....
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN THỬ VÀ TỔNG KIỂM TRA CẦN TRỤC DÂY GIẰNG, TỜI VÀ CÁC CHI TIẾT
CERTIFICATE OF TEST AND THOROUGH EXAMINATION OF DERRICKS, WINCHES AND THEIR ACCESSORY GEAR

(TRƯỚC KHI ĐƯA VÀO SỬ DỤNG/CHU KỲ 5 NĂM*/SAU HOÁN CẢI*/THAY THẾ*/SỬA CHỮA*)

(BEFORE BEING TAKEN INTO USE*/EVERY FIVE YEARS*/AFTER ALTERATIONS*/REPLACES*/REPAIRS*)

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nâng trên tàu biển
Issued under the provisions of the National Technical Regulation on Lifting Appliances of Sea-going Ships

Tên tàu: ..... Số đăng ký: .....
Name of Ship Official Number
Cảng đăng ký: ..... Hô hiệu: .....
Port of Registry Call Sign
Chủ tàu: .....
Shipowner
Số phân cấp: ..... Số IMO: .....
Class Number IMO Number

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tên gọi và vị trí đặt các máy và thiết bị (với số hiệu phân biệt hoặc nhãn, nếu có) được thử và tổng kiểm tra Situation and description of machinery and gear, (with distinguishing number or mark, if any) which have been tested and thoroughly examined	Góc nghiêng của cần khi nâng hàng so với đường nằm ngang (độ) Angle to the horizontal of derrick boom while the load applied (degrees)	Tải trọng thử (tấn) Test Load applied (tonnes)	Tải trọng làm việc an toàn (tấn) Safe working load (tonnes)	Góc nghiêng nhỏ nhất cho phép của cần so với đường nằm ngang (độ) Allowable minimum angle to the horizontal of derrick boom (degrees)	Lưu ý Remark

Tên đơn vị chứng kiến thử và thực hiện tổng kiểm tra: .....
Name of association witnessed testing and carried out making thorough examination

Chứng nhận rằng vào ngày: .....
This is to certify that on the day of

các máy được liệt kê ở cột (1) ở trên đã được thử và tổng kiểm tra và không phát hiện thấy khiếm khuyết hoặc biến dạng cố định nào, và tải trọng làm việc an toàn như được nêu ở cột (4) ở trên.
the above gear shown in column (1) was tested and thoroughly examined and no defects or permanent deformation were found, and that the safe working load is as shown above column (4).

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến: .....
This certificate is valid until

Cấp tại ..... Ngày .....
Issued at Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

* Gạch bỏ những phần không thích hợp
Delete as appropriate

HƯỚNG DẪN

INSTRUCTIONS

1. Mỗi một cần cẩu cùng với các chi tiết liên quan của thiết bị nâng hàng (kể cả tời, ắc đứng chân cần, các tai cần, bu lông tai cần hoặc những bộ phận khác) phải được thử với tải trọng thử lớn hơn tải trọng làm việc an toàn một trị số như sau:

   Every derrick with the whole of the gear accessory thereto (including winch, goosenecks, eye plates, eye bolts or other attachments) shall be tested with a test load which shall exceed the safe working load as follows:

Tải trọng làm việc an toàn, SWL (tấn) Safe working load, SWL (tonnes)	Tải trọng thử, TL (tấn) Test load, TL (tonnes)
SWL < 20	1,25 x SWL
20 ≤ SWL < 50	SWL + 5
50 ≤ SWL < 100	1,1 x SWL
100 ≤ SWL	Do Đăng kiểm Việt Nam quy định - specified by VR

2. Tải trọng thử phải được nâng khi cần được trang bị bình thường ở góc nghiêng so với đường nằm ngang không quá 15° đối với cần trục dây giằng có sức nâng nhỏ hơn hoặc bằng 10 tấn và 25° đối với cần trục dây giằng có sức nâng lớn hơn 10 tấn, hoặc góc nhỏ nhất cho phép tương ứng với tải trọng làm việc an toàn được duyệt, nếu không làm được như vậy thì phải để cần ở góc nghiêng thực tế nhỏ nhất có thể nghiêng được. Góc nghiêng khi thử phải được ghi vào cột (2) của Giấy chứng nhận. Phải quay cần đang mang tải trọng thử ra hai mạn tới vị trí xa nhất. Khi thử phải kiểm tra cả bộ phanh hãm.

   The test load shall be lifted with the ship's normal tackle with the derrick at an angle, which should not be more than 15° to the horizontal for loads up to and including 10 tonnes and 25° for loads above 10 tonnes, or the allowable minimum angle approved in relation to the safe working load, or when these angles are impracticable, at the lowest practicable angle. The angle at which the test was made should be stated in column (2) of the certificate. After the test load has been lifted, it should be swung as far as possible in both directions. When carrying out test the safe working condition of the brakes should be verified.

3. Khi dự định sử dụng cần trục ở góc nghiêng nhỏ hơn góc nghiêng nhỏ nhất cho phép ghi ở cột (5), góc nghiêng này có thể được duyệt tương ứng với tải trọng làm việc nhỏ hơn. Góc nghiêng và tải trọng làm việc an toàn được duyệt như thế phải được ghi ở cột (6)

   Where it is intended to use the derrick boom at an angle smaller than the allowable minimum angle as specified in column (5), this angle may be approved in relation to a smaller safe working load. In such a case, the angle and the safe working load so approved should be stated in column (6)

4. Theo nguyên tắc chung, việc thử tải sẽ được tiến hành bằng tải trọng thử, không được miễn giảm khi kiểm tra lần đầu. Trong trường hợp sửa chữa, phục hồi hoặc khi kiểm tra định kỳ buộc phải thử tải lại thì có thể được sử dụng lực kế lò xo hoặc thủy lực với điều kiện là tải trọng làm việc cho phép của các cần cẩu không quá 15 tấn. Lực kế "lò xo hoặc thủy lực" được sử dụng phải được kiểm định và độ chính xác ở trong khoảng ± 2% và lực thử phải giữ được trong 5 phút. Phải chỉ rõ ở cột (3) nếu không sử dụng tải trọng thử bằng vật nặng.

As general rule, tests should be carried out using test loads, and no exemption should be allowed in the case of initial tests. In the case of repairs, replacements or when the periodical survey calls for a retest, consideration may be given to the use of spring or hydraulic balances provided the SWL of the lifting appliance does not exceed 15 tonnes. Where a spring or hydraulic balance is used it shall be calibrated and accurate to within ± 2 percents and the indicator should remain constant for 5 minutes. If test weights are not used this is to be indicated in column (3)

5. Sau khi thử bằng phương pháp nói trên, tất cả các máy và chi tiết của thiết bị nâng hàng phải được tổng kiểm tra để phát hiện các hư hỏng hoặc biến dạng dư do thử.

   After being tested as above said, all lifting machinery, with the whole of the gear accessory thereto, shall be thoroughly examined to see whether any part has been injured or permanently deformed by the test.

6. Tải trọng cho phép ghi ở cột (4) chỉ được dùng cho cần đơn. Khi sử dụng hai cần làm việc "ghép đôi", tải trọng làm việc cho phép của chúng sẽ được ghi trong Giấy chứng nhận mẫu CG-2(U).

   The safe working load shown in column (4) is applicable only to swinging (single) derrick systems. When using fixed derricks, such as "Union purchase" rig, the safe working load should be as shown on the certificate Form CG-2(U).

7. Khi thử các cần trục dây giằng có sức nâng lớn phải chú ý lắp ráp đầy đủ các dây giằng ngang và dọc thích hợp.

   In the case of heavy lift derricks, care should be taken to ensure that the appropriate shrouds and stays are correctly rigged.

Mẫu số I.09

(Ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Số: .....
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN THỬ VÀ TỔNG KIỂM TRA CẦN TRỤC DÂY GIẰNG, TỜI VÀ CÁC CHI TIẾT, LÀM VIỆC GHÉP ĐÔI

CERTIFICATE OF TEST AND THOROUGH EXAMINATION OF DERRICKS, WINCHES AND THEIR ACCESSORY GEAR, FOR OPERATION IN UNION PURCHASE

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nâng trên tàu biển
Issued under the provisions of the National Technical Regulation on Lifting Appliances of Sea-going Ships

Giấy chứng nhận này chỉ có giá trị khi nó được đính kèm theo mẫu CG.2 số: .....
This certificate is valid only if accompanied by form CG.2 No.:

Tên tàu: .....
Name of Ship

Số đăng ký: .....
Official Number

Cảng đăng ký: .....
Port of Registry

Hô hiệu: .....
Call Sign

Chủ tàu: .....
Shipowner

Số phân cấp: .....
Class Number

Số IMO: .....
IMO Number

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tên gọi và vị trí đặt cần trục làm việc ghép đôi (với số hiệu phân biệt hoặc nhãn hiệu) được thử và tổng kiểm tra Situation and description of derricks used in union purchase (with distinguishing number or mark) which have been tested and thoroughly examined	Tải trọng thử (tấn) Test Load applied (tonnes)	Tải trọng làm việc an toàn (tấn) Safe working load (tonnes)	Góc nghiêng dây cáp lớn nhất (độ) Maximum fall angle (degrees)	Lưu ý: Chiều cao đĩa cẩu tam giác lớn nhất trên boong (mét) Remark: Maximum height of triangle plate on deck (meters)
Bản vẽ đính kèm số: Drawing No. of attached plan				

Tên đơn vị chứng kiến thử và thực hiện tổng kiểm tra: .....
Name of association witnessed testing and carried out making thorough examination

Chứng nhận rằng vào ngày: .....
This is to certify that on the day of

các máy được liệt kê ở cột (1) ở trên đã được thử và tổng kiểm tra và không phát hiện thấy khiếm khuyết hoặc biến dạng cố định nào, và tải trọng làm việc an toàn như được nêu ở cột (3) ở trên.

The above gear shown in column (1) was tested and thoroughly examined and no defects or permanent deformation were found, and that the safe working load is as shown above column (3).

Cấp tại .....
Issued at

Ngày .....
Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

HƯỚNG DẪN
INSTRUCTIONS

1. Trước khi đưa vào sử dụng cần trục làm việc ghép đôi phải được thử với tải trọng lớn hơn tải trọng làm việc cho phép ghép đôi như sau:

   Before being taken into use, the derricks rigged in union purchase shall be tested with a test load which shall exceed the safe working load S.W.L (U) as follows:

Tải trọng làm việc an toàn ghép đôi, SWL (tấn) Safe working load (U), SWL (tonnes)	Tải trọng thử, TL (tấn) Test load, TL (tonnes)
SWL < 20	1,25 x SWL
20 ≤ SWL < 50	SWL + 5
50 ≤ SWL	1,1 x SWL

2. Thử phải được thực hiện ở độ cao lớn nhất đã được duyệt so với miệng hầm hàng hoặc ở góc giữa các dây làm hàng với cần trục ở vị trí làm việc để chứng minh rằng sức bền của các tải buộc trên boong và hệ thống ghép đôi là bảo đảm. Chiều cao hoặc góc này không được vượt quá giá trị ghi trong bản vẽ lắp ghép cần trục.

   Test are to be carried out at the approval maximum height of the triangle plate above the hatch coaming or at the angle between the cargo runners and with the derrick booms in their working positions, to prove the strength of deck eye plates and the union purchase system. These heights or angles must not exceed the values shown on the rigged plan.

3. Những cuộc thử phải được thực hiện bằng các tải trọng thử

   Test should be carried out using test loads.

4. "Tấn" bằng 1000 kg.

   The expression "tonne" shall mean a weight of 1,000 kg.

Mẫu số I.10

(Ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Số: .....
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN THỬ VÀ TỔNG KIỂM TRA CẦN TRỤC TRỤ XOAY HOẶC MÁY NÂNG VÀ CÁC CHI TIẾT

CERTIFICATE OF TEST AND THOROUGH EXAMINATION OF CRANES OR HOISTS AND THEIR ACCESSORY GEAR

(TRƯỚC KHI ĐƯA VÀO SỬ DỤNG*/CHU KỲ 5 NĂM*/SAU HOÁN CẢI*/THAY THẾ*/SỬA CHỮA*)
(BEFORE BEING TAKEN INTO USE*/EVERY FIVE YEARS*/AFTER ALTERATIONS*/REPLACES*/REPAIRS*)

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nâng trên tàu biển
Issued under the provisions of the National Technical Regulation on Lifting Appliances of Sea-going Ships

Tên tàu: ..... Số đăng ký: .....
Name of Ship Official Number
Cảng đăng ký: ..... Hô hiệu: .....
Port of Registry Call Sign
Chủ tàu: .....
Shipowner
Số phân cấp: ..... Số IMO: .....
Class Number IMO Number

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tên gọi và vị trí đặt cần trục hoặc máy nâng (với số hiệu phân biệt hoặc nhãn, nếu có) được thử và tổng kiểm tra Situation and description of crane or hoist, (with distinguishing number or mark, if any) which have been tested and thoroughly examined	Tầm với của cần trục khi nâng tải trọng thử (mét) For jib crane radius at which the test load was applied (metres)	Tải trọng thử (tấn) Test Load applied (tonnes)	Tải trọng làm việc an toàn (tấn) Safe working load (tonnes)	Tầm với của cần trục lớn nhất cho phép (mét) Allowable maximum radius for jib crane (metres)	Lưu ý Remark

Tên đơn vị chứng kiến thử và thực hiện tổng kiểm tra:
Name of association witnessed testing and carried out making thorough examination .....
Chứng nhận rằng vào ngày:
This is to certify that on the day of .....
các máy được liệt kê ở cột (1) ở trên đã được thử và tổng kiểm tra và không phát hiện thấy khiếm khuyết hoặc biến dạng cố định nào, và tải trọng làm việc an toàn như được nêu ở cột (4) ở trên.
The above gear shown in column (1) was tested and thoroughly examined and no defects or permanent deformation were found, and that the safe working load is as shown above column (4).
Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến:
This certificate is valid until .....

Cấp tại ..... Ngày .....
Issued at ..... Date .....

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

* Gạch bỏ những phần không thích hợp
Delete as appropriate

HƯỚNG DẪN
INSTRUCTIONS

1. Mỗi cần trục và máy nâng khác cùng với các chi tiết của chúng phải được thử với tải trọng lớn hơn sức nâng cho phép một trị số như sau:

   Every crane and other hoisting machine, with its accessory gear, shall be tested with a test load which shall exceed the safe working load as follows:

Tải trọng làm việc an toàn SWL (tấn) Safe working load, SWL (tonnes)	Tải trọng thử, TL (tấn) Test load, TL (tonnes)
SWL < 20	1,25 x SWL
20 ≤ SWL < 50	SWL + 5
50 ≤ SWL < 100	1,1 x SWL
100 ≤ SWL	Do Đăng kiểm Việt Nam quy định - Specified by VR

2. Tải trọng thử phải được nâng, xoay và di chuyển ở tốc độ thấp. Cổng trục và cần trục di chuyển cùng với bánh xe, nếu thích hợp, phải di chuyển trên toàn bộ chiều dài đường ray của chúng. Nếu cần trục có tầm với thay đổi thì thông thường phải tiến hành với tải trọng thử thích hợp ở tầm với lớn nhất, nhỏ nhất và trung gian. Đối với cần trục thủy lực, nếu vì giới hạn áp lực mà không nâng được tải trọng lớn hơn sức nâng cho phép 25% thì chỉ cần nâng tải trọng lớn nhất có thể nâng được là đủ, nhưng trong mọi trường hợp không được nhỏ hơn 1,1 lần tải trọng làm việc an toàn. Sau khi thử với tải trọng thử, cần trục phải được thử với tải trọng bằng tải trọng làm việc an toàn ở tốc độ nâng, quay, thay đổi tầm với và di chuyển lớn nhất.

   The test load is to be hoisted, slewed and luffed at slow speed. Gantry and travelling cranes together with their trolleys, where appropriate, are to be traversed and travelled over the full length of their track. In case of variable load-radius cranes, the tests are generally to be carried out with the appropriate test load at maximum, minimum and at an intermediate radius. In the case of hydraulic cranes where limitations of pressure make it possible to lift a test load 25 per cent in excess of the safe working load, it will be sufficient to lift the greatest possible load, but in general this should not be less than 10 per cent in excess of the safe working load. After being tested with a test load, each crane should be tested with a load equal to the safe working load at maximum rate of movement at hoisting, slewing, topping and replacing machinery.

3. Theo nguyên tắc chung, việc thử tải sẽ được tiến hành bằng tải trọng thử, nhất là việc kiểm tra lần đầu. Trong trường hợp sửa chữa, phục hồi hoặc khi kiểm tra định kỳ buộc phải thử tải lại thì có thể được sử dụng lực kế lò xo hoặc thủy lực với điều kiện là tải trọng làm việc cho phép của các cần cẩu không quá 15 tấn. Lực kế "lò xo hoặc thủy lực" được sử dụng phải được kiểm định và độ chính xác ở trong khoảng ± 2% và lực thử phải giữ được trong 5 phút.

   As general rule, tests should be carried out using test loads, and no exemption should be allowed in the case of initial surveys. In the case of repairs, replacements or when the periodical survey calls for a retest, consideration may be given to the use of spring or hydraulic balances provided the SWL of the lifting appliance does not exceed 15 tonnes. Where a spring or hydraulic balance is used it shall be calibrated and accurate to within ± 2 percents and the indicator should remain constant for 5 minutes.

4. Sau khi thử bằng phương pháp nói trên, tất cả các cần trục hoặc máy nâng cùng với các chi tiết có liên quan với chúng cần phải được tổng kiểm tra nhằm phát hiện các hư hỏng hoặc biến dạng dư.

   After being tested as difined above, each crane or hoist with the whole of the gear accessory thereto, shall be thoroughly examined to see whether any part has been injured or permanently deformed by the test.

5. "Tấn" bằng 1000 kg.

   The expression "tonne" shall mean a weight of 1,000 kg.

Mẫu số I.11

(Ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Số: ----------
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN THỬ VÀ TỔNG KIỂM TRA THANG MÁY/CẦU XE* VÀ CÁC CHI TIẾT

CERTIFICATE OF TEST AND THOROUGH EXAMINATION OF CARGO LIFTS*/CARGO RAMPS* AND THEIR ACCESSORY GEAR

(TRƯỚC KHI ĐƯA VÀO SỬ DỤNG*/CHU KỲ 5 NĂM*/SAU HOÁN CẢI*/THAY THẾ*/SỬA CHỮA*)
(BEFORE BEING TAKEN INTO USE*/EVERY FIVE YEARS*/AFTER ALTERATIONS*/REPLACES*/REPAIRS*)

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nâng trên tàu biển
Issued under the provisions of the National Technical Regulation on Lifting Appliances of Sea-going Ships

Tên tàu: ---------- Số đăng ký: ----------
Name of Ship Official Number
Cảng đăng ký: ---------- Hô hiệu: ----------
Port of Registry Call Sign
Chủ tàu: ----------
Shipowner
Số phân cấp: ---------- Số IMO: ----------
Class Number IMO Number

(1)	(2)	(3)	(4)
Tên gọi và vị trí đặt thang máy*/cầu xe* (với số hiệu phân biệt hoặc nhãn, nếu có) được thử và tổng kiểm tra Situation and description of cargo lifts*/cargo ramps* (with distinguishing number or mark, if any) which have been tested and thoroughly examined	Tải trọng thử (tấn) Test load applied (tonnes)	Tải trọng làm việc an toàn (tấn) Safe working load (tonnes)	Lưu ý Remark

Tên đơn vị chứng kiến thử và thực hiện tổng kiểm tra: ----------
Name of association witnessed testing and carried out making thorough examination

Chứng nhận rằng vào ngày: ----------
This is to certify that on the day of

các máy được liệt kê ở cột (1) ở trên đã được thử và tổng kiểm tra và không phát hiện thấy khiếm khuyết hoặc biến dạng cố định nào, và tải trọng làm việc an toàn như được nêu ở cột (3) ở trên.

the above gear shown in column (1) was tested and thoroughly examined and no defects or permanent deformation were found, and that the safe working load is as shown above column (3).

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến: ----------
This certificate is valid until

Cấp tại ---------- Ngày ----------
Issued at Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

* Gạch bỏ những phần không thích hợp
Delete as appropriate

HƯỚNG DẪN
INSTRUCTIONS

1. Mỗi một thang máy hoặc cầu xe cùng với các chi tiết của chúng phải được thử với tải trọng lớn hơn sức nâng cho phép một trị số như sau:

   Every cargo lift or cargo ramp with its accessory gear, shall be tested with a test load which shall exceed the safe working load as follows:

Tải trọng làm việc an toàn SWL (tấn) Safe working load, SWL (tonnes)	Tải trọng thử, TL (tấn) Test load, TL (tonnes)
SWL < 20	1,25 x SWL
20 ≤ SWL < 50	SWL + 5
50 ≤ SWL < 100	1,1 x SWL
100 ≤ SWL	Do Cục Đăng kiểm VN quy định - Specified by VR

2. Tải trọng thử phải tuân theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nâng trên tàu biển.
   The test load shall be applied according to the National Technical Regulation on Lifting Appliances of Sea-going Ships.
3. "Tấn" bằng 1000 kg.
   The expression "tonne" shall mean a weight of 1,000 kg.

Mẫu số I.12

(Ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Số: ----------
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN THỬ VÀ TỔNG KIỂM TRA CÁC CHI TIẾT THÁO ĐƯỢC
CERTIFICATE OF TEST AND THOROUGH EXAMINATION OF LOOSE GEAR

(TRƯỚC KHI ĐƯA VÀO SỬ DỤNG, VÀ SAU KHI ĐƯỢC KÉO DÀI, HOÁN CẢI HOẶC SỬA CHỮA)
(BEFORE BEING TAKEN INTO USE, AND AFTER IT HAS BEEN LENGTHENED, ALTERED OR REPAIRED)

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nâng trên tàu biển
Issued under the provisions of the National Technical Regulation on Lifting Appliances of Sea-going Ships

Tên tàu: ---------- Số đăng ký: ----------
Name of Ship Official Number

Cảng đăng ký: ---------- Hô hiệu: ----------
Port of Registry Call Sign

Chủ tàu: ----------
Shipowner

Số phân cấp: ---------- Số IMO: ----------
Class Number IMO Number

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Số hiệu phân biệt hoặc nhãn hiệu Distinguishing number or mark	Miêu tả các chi tiết tháo được(*) Description of loose gear (*)	Số lượng các chi tiết thử Number tested	Ngày thử Date of test	Tải trọng thử (tấn) Test load applied (tonnes)	Tải trọng làm việc an toàn (tấn) Safe working load (tonnes)

Tên, địa chỉ nhà chế tạo hoặc nhà cung cấp: ----------
Name and address of maker or supplier ----------

Tên và địa chỉ đơn vị tiến hành thử và kiểm tra: ----------
Name and address of firm making the test and examination ----------

Chức danh và chữ ký của người có thẩm quyền của đơn vị thử: ----------
Position and signature of competent person in the firm ----------

Chứng nhận rằng vào ngày: ----------
This is to certify that on the day of

các chi tiết trên đã được người có thẩm quyền thử và kiểm tra theo phương pháp như nêu ở mặt sau của Giấy chứng nhận này và việc kiểm tra tiến hành sau khi thử cho thấy chúng không bị hư hỏng hoặc biến dạng cố định khi thử tải trọng, và tải trọng làm việc an toàn đối với các chi tiết này được ghi ở cột (6).

the above gear was tested and examined by a competent person in the manner set forth on the reverse side of this certificate, that the examination showed that the gear withstood the test load without injury or permanent deformation; and that the safe working load on this gear is as shown in column (6).

Cấp tại ---------- Ngày ----------
Issued at Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

HƯỚNG DẪN
INSTRUCTIONS

1. Mỗi một chi tiết tháo được phải được thử và tổng kiểm tra trước khi đưa vào sử dụng lần đầu và sau bất kỳ đợt hoán cải hoặc sửa chữa lớn nào của các phần của chi tiết mà có thể làm ảnh hưởng đến an toàn của chi tiết. Tải trọng thử phải được áp dụng phù hợp với bảng sau:

   Every item of loose gear is to be tested and thoroughly examined before being taken into use for the first time and after any substantial alteration or repair to any part liable to affect its safety. The test loads to be applied shall be in accordance with the following table

Tên chi tiết Article of Gear		Tải trọng làm việc an toàn (SWL) của cần trục (tấn) Safe working load (SWL) of the Gear (tonnes)	Tải trọng thử, TL (tấn) Test load, TL (tonnes)
Cụm pu li Pulley blocks	Puli đơn không khớp xoay (Xem Lưu ý 1) Single-sheave block without becket (see Note 1)	--	4 x SWL
	Puli đơn có khớp xoay (Xem Lưu ý 2) Single-sheave block with becket (see Note 2)	--	6 x SWL
	Puli kép (Xem Lưu ý 3) Multi-sheave block (see Note 3)	SWL ≤ 25 25 < SWL ≤ 160 160 < SWL	2 x SWL (0.933 x SWL) + 27 1.1 x SWL
Xích, móc, mani, khuyên, mắt xoay, kẹp cáp và các chi tiết tương tự. Chain, hook, shackle, ring, link, swivel, clamp and similar gear		SWL ≤ 25 25 < SWL	2 x SWL (1.22 x SWL) + 20
Xà treo tải, khung nâng hàng, võng nâng hàng và các chi tiết tương tự. Lifting beam, lifting frame, spreader and similar gear		SWL ≤ 10 10 < SWL ≤ 160 160 < SWL	2 x SWL (1.04 x SWL) + 9.6 1.1 x SWL

Lưu ý:
Note:

.1 Tải trọng làm việc an toàn đối với puli đơn không khớp xoay phải được lấy bằng một nửa của lực tổng hợp trên đầu thiết bị.
The SWL for a single-sheave block without becket is to be taken as one half of the resultant load on the head fitting.

.2 Tải trọng làm việc an toàn đối với puli đơn có khớp xoay phải được lấy bằng một phần ba của lực tổng hợp trên đầu thiết bị.
The SWL for a single-sheave block with becket is to be taken as one third of the resultant load on the head fitting.

.3 Tải trọng làm việc an toàn đối với puli kép phải được lấy bằng lực tổng hợp trên đầu thiết bị.
The SWL of a multi-sheave block is to be taken as the resultant load on the head fitting.

2. Sau khi thử tất cả các chi tiết phải được tổng kiểm tra, các ròng rọc phải được tháo ra để phát hiện những hư hỏng và biến dạng vĩnh cửu do việc thử tải gây ra.
After being tested all the gear shall be throughtly examined, the sheaves and the pins of the pulley blocks being removed for the purpose to see whether any part has been damaged or permanently deformed by the test.

3. Đơn vị thử và kiểm tra cũng có thể chứng nhận cho các thành phần có thể thay thế được của thiết bị nâng.
This firm may also used for the certification of interchangeable components of lifting appliances.

4. "Tấn" bằng 1000 kg.
The expression "tonne" shall mean a weight of 1,000 kg.

---

* Phải ghi rõ kích thước của chi tiết, vật liệu chế tạo, nơi bố trí và phương pháp nhiệt luyện sau khi chế tạo.
The dimention of the gear, type of material of which it is made and, where applicable, the heat treatment received in manufacture should be stated.

Mẫu số I.13

(Ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Số: .....
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN THỬ VÀ TỔNG KIỂM TRA DÂY CÁP THÉP
CERTIFICATE OF TEST AND THOROUGH EXAMINATION OF WIRE ROPE

(TRƯỚC KHI ĐƯA VÀO SỬ DỤNG)
(BEFORE BEING TAKEN INTO USE)

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nâng trên tàu biển
Issued under the provisions of the National Technical Regulation on Lifting Appliances of Sea-going Ships

Tên tàu: ..... Số đăng ký: .....
Name of Ship Official Number
Cảng đăng ký: ..... Hô hiệu: .....
Port of Registry Call Sign
Chủ tàu: .....
Shipowner
Số phân cấp: ..... Số IMO: .....
Class Number IMO Number
Tên và địa chỉ Nhà máy chế tạo hoặc cung cấp: .....
Name and address of maker or supplier of rope .....
Đường kính danh nghĩa dây cáp (mm): .....
Nominal Diameter of rope (mm) .....
Số tao trong dây cáp: .....
Number of strands
Số sợi trong một tao: .....
Number of wires per strand
Hướng bện: .....
Lay
Chất lượng sợi: .....
Quality of wire
Ngày thử mẫu cáp: .....
Date of test sample of rope
Tải trọng kéo đứt mẫu cáp (tấn): .....
Load at which sample broken (tonnes)
Tải trọng làm việc an toàn (tấn): .....
Safe working load (tonnes)
phù hợp với điều kiện đã quy định, ví dụ đường kính tối thiểu của puli, tải trọng kéo trực tiếp tối thiểu...
subject to any stated qualifying conditions, such as minimum pulley diameter, direct tensile load, etc.
Tên và địa chỉ đơn vị, công ty hoặc hãng tiến hành thử và kiểm tra: .....
Name and address of public service, association, ...
company or firm making the test and examination

Chứng nhận rằng số liệu nói trên là đúng, và đợt tổng kiểm tra và thử đã được người có thẩm quyền tiến hành.

This is to certify that the above particulars are correct, and that the thorough examination and test were carried out by a competent person.

Cấp tại ..... Ngày .....
Issued at Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

HƯỚNG DẪN
INSTRUCTIONS

1. Hệ số an toàn đối với dây cáp phải lấy bằng trị số sau:
Coefficient of utilization (factor of safety) for a wire rope shall be as follows

Tải trọng làm việc an toàn (SWL) của dây cáp (tấn) Safe working load of the rope (SWL) in tonnes	Hệ số an toàn Factor of safety
SWL ≤ 160	$\frac{10^4}{(8.85 \times \text{SWL}) + 1910}$ Trong đó, hệ số an toàn cho cáp làm việc động có thể lấy nhỏ hơn 5 và cho cáp làm việc tĩnh có thể lấy nhỏ hơn 4 where, the factor for running rope may not exceed 5 and the factor for standing rope may not exceed 4.
160 < SWL	3

2. "Tấn" bằng 1000 kg.
The expression "tonne" shall mean a weight of 1,000 kg.

Mẫu số I.14

(Ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM/SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc/Independence - Freedom - Happiness

SỔ ĐĂNG KÝ THIẾT BỊ NÂNG VÀ CHI TIẾT THÁO ĐƯỢC CỦA TÀU BIỂN
REGISTER OF SHIP'S LIFTING APPLIANCES AND ITEMS OF LOOSE GEAR

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nâng trên tàu biển, Công ước ILO 152, Khuyến nghị 160

Issued under the provisions of the National Technical Regulation on Lifting Appliances of Sea-going Ships, ILO Convention No. 152, Recommendation No.160

Tên tàu:
Name of Ship: ----------

Số đăng ký:
Official Number: ----------

Hô hiệu:
Call Sign: ----------

Cảng đăng ký:
Port of Registry: ----------

Chủ tàu:
Name of Owner: ----------

Số phân cấp:
Class Number: ----------

Ngày cấp:
Date of issue: ----------

Đơn vị cấp:
Issued by: ----------

Chữ ký và đóng dấu:
Signature and Stamp: ----------

Chú thích: Sổ đăng ký này là mẫu tiêu chuẩn quốc tế theo khuyến nghị của Tổ chức Lao động quốc tế và phù hợp với Công ước ILO 152.

Note: This Register is the standard international forms as recommended by the International Labour Organization in accordance with ILO Convention No. 152.

Hướng dẫn
Instructions

1. Kiểm tra lần đầu và chứng nhận

   Initial examination and certification

   1.1 Mỗi thiết bị nâng hàng trước khi đưa vào sử dụng lần đầu phải được Cục Đăng kiểm Việt Nam chứng nhận để đảm bảo là được thiết kế và lắp rắp thoả mãn và có độ bền đầy đủ đối với mục đích dự định sử dụng

   Every lifting appliances shall be certified by a surveyor to Vietnam Register before being taken into use for the first time to ensure that it is of good design and construction and of adequate strength for the purpose for which it is intended.

   1.2 Đối với mỗi thiết bị nâng hàng trước khi đưa vào sử dụng lần đầu Đăng kiểm viên Cục Đăng kiểm Việt Nam phải giám sát, chứng kiến thử tải và tổng kiểm tra.

   Before being taken into use for the first time a surveyor to Vietnam Register shall supervise and witness testing, and shall thoroughly examine every lifting appliance.

   1.3 Các hạng mục chi tiết tháo được trước khi đưa vào sử dụng lần đầu phải được Đăng kiểm viên Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc người có thẩm quyền thử tải, tổng kiểm tra và chứng nhận.

   Entry item of loose gear shall, before being taken into use for the first time, be tested, thoroughly examined and certified by a surveyor to Vietnam Register or a competent person.

   1.4 Sau khi các thủ tục trên hoàn thành thỏa mãn, Đăng kiểm viên Cục Đăng kiểm Việt Nam phải hoàn thành và cấp Sổ đăng ký thiết bị nâng hàng tàu biển đính kèm với các Giấy chứng nhận thích hợp. Nội dung phải được ghi vào Phần I của Sổ đăng ký.

   Upon satisfactory completion of the procedures indicated above the surveyor to Vietnam Register shall complete and issue the Register of Lifting Appliances and attach the appropriate Certificates. An entry shall be made in Part I of the Register.

Chú thích: Sổ đăng ký này là mẫu tiêu chuẩn quốc tế theo khuyến nghị của Tổ chức Lao động Quốc tế và phù hợp với Công ước ILO 152.
Note: This Register is the standard international forms as recommended by the International Labour Office in accordance with ILO Convention No. 152.

1.5 Sơ đồ lắp đặt thể hiện bố trí thiết bị nâng phải được cung cấp. Đối với cần trục dây giằng và cần trục trụ xoay, sơ đồ lắp đặt phải thể hiện ít nhất những thông tin sau:

A rigging plan showing the arrangement of lifting appliances shall be provided. In the case of derricks and derrick cranes the rigging plan should show at least the following information:

.1 vị trí của cáp chằng;

the position of guys;

.2 lực tổng hợp trên puli, cáp chằng, cáp kéo và cần;

the resultant force on blocks, guys, wire ropes and booms;

.3 vị trí của puli;

the position of blocks;

.4 nhãn phân biệt của từng chi tiết riêng biệt;

the identification mark of individual items;

.5 bố trí và phạm vi hoạt động của hệ thống làm việc ghép đôi.

arrangements and working range of union purchase.

2. Kiểm tra và thử tải chu kỳ

Periodic examinations and re-testing

2.1 Tất cả các thiết bị nâng và mỗi chi tiết tháo được phải được Đăng kiểm viên Cục Đăng kiểm Việt Nam tổng kiểm tra ít nhất một lần trong khoảng thời gian 12 tháng. Chi tiết của các đợt tổng kiểm tra này phải được ghi vào Phần I của Sổ đăng ký.

All lifting appliances and every item of loose gear shall be thoroughly examined by a surveyor to Vietnam Register at least once in every 12 months. The particulars of these thorough examinations shall be entered in Part I of the Register.

Chú thích: Sổ đăng ký này là mẫu tiêu chuẩn quốc tế theo khuyến nghị của Tổ chức Lao động Quốc tế và phù hợp với Công ước ILO 152.

Note: This Register is the standard international forms as recommended by the International Labour Office in accordance with ILO Convention No. 152.

2.2 Phải tiến hành thử tải chu kỳ và tổng kiểm tra tất cả các thiết bị nâng và mỗi chi tiết tháo được:

Re-testing and thorough examination of all lifting appliances and every item of loose gear is to be carried out:

.1 sau bất kỳ hoán cải lớn nào hoặc thay mới hoặc sau sửa chữa bất kỳ bộ phận chịu lực nào; và

after any substantial alteration or renewal, or after repair of any stress-bearing part; and

.2 ít nhất một lần trong khoảng thời gian 5 năm.

in the case of lifting appliances at least once in every five years.

2.3 Thử tải chu kỳ được nêu trong mục 2.2.1 có thể được miễn nếu phần được thay mới hoặc sửa chữa đó được thử tải riêng, với ứng suất tương đương với ứng suất mà nó chịu khi thử tải thiết bị nâng.

The re-testing refered to in paragragh 2.2.1 may be omitted provided the part which has been renewed or repaired is subjected by separate test, to the same stress as would have been imposed on it if it had been tested in situ during testing of the lifting appliance.

2.4 Tổng kiểm tra và thử tải được nêu trong mục 2.2 phải được ghi vào Phần I của Sổ đăng ký.

The thorough examinations and tests refered to in paragragh 2.2 are to be entered in Part I of the Register.

2.5 Các chi tiết tháo được mới không được chế tạo bằng thép rèn. Nhiệt luyện các thành phần bằng thép rèn hiện có phải được tiến hành thỏa mãn yêu cầu của người có thẩm quyền. Nhiệt luyện các chi tiết tháo được chỉ được áp dụng trừ khi phù hợp với hướng dẫn của nhà sản xuất; thỏa mãn yêu cầu của Đăng kiểm viên Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc người có thẩm quyền. Các đợt nhiệt luyện và kiểm tra liên quan phải được người có thẩm quyền ghi vào Phần I của Sổ đăng ký.

No new items of loose gear shall be manufactured of wrought iron. Heat treatment of any existing wrought iron components should be carried out to the satisfaction of the competent person. No heat treatment should be applied to any item of loose gear unless the treatment is in accordance with the manufacturer's instruction; to the satisfaction of the surveyor to Vietnam Register or the competent person. Any heat treatment and the associated examination are to be recorded by the competent person in Part I of the Register.

Chú thích: Sổ đăng ký này là mẫu tiêu chuẩn quốc tế theo khuyến nghị của Tổ chức Lao động Quốc tế và phù hợp với Công ước ILO 152.

Note: This Register is the standard international forms as recommended by the International Labour Office in accordance with ILO Convention No. 152.

3. Kiểm tra

Inspections

3.1 Các chi tiết tháo được trước khi sử dụng phải được người chịu trách nhiệm kiểm tra bằng mắt thông thường. Đợt kiểm tra thông thường này phải được ghi vào Phần II của Sổ đăng ký, nhưng việc ghi chép này chỉ cần thiết khi kiểm tra chỉ ra khiếm khuyết của chi tiết.

Regular visual inspections of every items of loose gear shall be carried out by a responsible person before use. A record of these regular inspections is to be entered in Part II of the Register, but entries need only by made when the inspection has indicated a defect in the item.

4. Giấy chứng nhận

Certificates

4.1 Mẫu giấy chứng nhận được sử dụng cùng với Sổ đăng ký (Mẫu CG.1) như sau:

The certification forms to be used in conjunction with this Register (Form CG.1) are as follows:

Mẫu CG.2 - Giấy chứng nhận thử và tổng kiểm tra cần trục dây giằng, tời và các chi tiết.

Form CG.2 - Certificate of test and thorough examination of derricks, winches anf their accessory gear.

Mẫu CG.2(U) - Giấy chứng nhận thử và tổng kiểm tra cần trục dây giằng, tời và các chi tiết làm việc ghép đôi.

Form CG.2(U) - Certificate of test and thorough examination of derricks, winches anf their accessory gear for operation in Union Purchase.

Mẫu CG.3 - Giấy chứng nhận thử và tổng kiểm tra cần trục trụ xoay hoặc máy nâng và các chi tiết.

Form CG.3 - Certificate of test and thorough examination of cranes or hoists and their accessory gear.

Mẫu CG.3LR - Giấy chứng nhận thử và tổng kiểm tra thang máy hoặc cầu xe và các chi tiết.

Form CG.3LR - Certificate of test and thorough examination of cargo lifts or cargo ramps and their accessory gear.

Chú thích: Sổ đăng ký này là mẫu tiêu chuẩn quốc tế theo khuyến nghị của Tổ chức Lao động Quốc tế và phù hợp với Công ước ILO 152.

Note: This Register is the standard international forms as recommended by the International Labour Office in accordance with ILO Convention No. 152.

Mẫu CG.4 - Giấy chứng nhận thử và tổng kiểm tra chi tiết tháo được.

Form CG.4 - Certificate of test and thorough examination of loose gears.

Mẫu CG.5 - Giấy chứng nhận thử và tổng kiểm tra dây cáp thép.

Form CG.5 - Certificate of test and thorough examination of wire ropes.

5 Định nghĩa

Definitions

5.1 "Người có thẩm quyền" là người có hiểu biết và kinh nghiệm cần thiết để thực hiện tổng kiểm tra và thử tải thiết bị nâng và chi tiết tháo được và được Cục Đăng kiểm Việt Nam chấp nhận.

The term "competent person" means a person possessing the knowledge and experience required for the performance of thorough examinations and tests of lifting appliances and loose gear and who is acceptable to Vietnam Register.

5.2 "Người chịu trách nhiệm" là người được thuyền trưởng hoặc chủ tàu chỉ định để chịu trách nhiệm thực hiện kiểm tra và có đủ hiểu biết và kinh nghiệm để đảm nhận việc kiểm tra đó.

The term "responsible person" means a person appointed by the master of the ship or the owner of the gear to be responsible for the performance of inspections and has sufficient knowledge and experience to undertake such inspections.

5.3 "Tổng kiểm tra" là đợt kiểm tra bằng mắt chi tiết do Đăng kiểm viên Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc người có thẩm quyền thực hiện, nếu cần thiết được bổ sung bằng các thiết bị hoặc phương pháp khác nhằm mục đích đưa ra kết luận chính xác về độ an toàn của thiết bị nâng hoặc chi tiết tháo được kiểm tra.

The term "thorough examination" means a detailed visual examination by surveyor to Vietnam Register or competent person, supplemented if necessary by other means or measures in order to arrive at a reliable conclusion as to the safety of the lifting appliances or item of loose gear examined.

Chú thích: Sổ đăng ký này là mẫu tiêu chuẩn quốc tế theo khuyến nghị của Tổ chức Lao động Quốc tế và phù hợp với Công ước ILO 152.

Note: This Register is the standard international forms as recommended by the International Labour Office in accordance with ILO Convention No. 152.

5.4 “Kiểm tra” là kiểm tra bằng mắt do người chịu trách nhiệm thực hiện để xác định, đến mức có thể chắc chắn được, rằng chi tiết tháo được hoặc dây cáp an toàn để sử dụng tiếp.

The term “inspection” means a visual inspection carried out by a responsible person to decide whether, so far as can be ascertained in such manner, the loose gear or sling is safe for continued use.

5.5 “Thiết bị nâng” bao gồm tất cả các thiết bị nâng hàng đứng yên hoặc di động sử dụng trên tàu để treo, nâng hoặc hạ tải trọng hoặc di chuyển chúng từ vị trí này sang vị trí khác trong khi được treo hoặc nâng.

The term “lifting appliance” covers all stationary or mobile cargo handling appliances used on board ship for suspending, raising or lowering loads or moving them from one position to other while suspended or supported.

5.6 “Chi tiết tháo được” bao gồm các chi tiết mà nhờ đó tải trọng có thể liên kết với thiết bị nâng, mà không phải là một phần cấu thành thiết bị hay tải trọng.

The term “loose gear” covers any gear by means of which a load can be attached to a lifting appliance but which does not form an integral part of the appliance or load.

Chú thích: Sổ đăng ký này là mẫu tiêu chuẩn quốc tế theo khuyến nghị của Tổ chức Lao động Quốc tế và phù hợp với Công ước ILO 152.
Note: This Register is the standard international forms as recommended by the International Labour Office in accordance with ILO Convention No. 152.

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

PHẦN I - TỔNG KIỂM TRA THIẾT BỊ NÂNG VÀ CHI TIẾT THÁO ĐƯỢC
PART I - THOROUGH EXAMINATION OF LIFTING APPLIANCES AND LOOSE GEAR

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tên gọi và vị trí đặt các thiết bị nâng và chi tiết tháo được (với số hiệu phân biệt hoặc nhãn, nếu có) được tổng kiểm tra (xem Chú thích 1) Situation and description of lifting appliances and loose gear, (with distinguishing number or mark, if any) which have been thoroughly examined (see Note 1)	Số Giấy chứng nhận Certificate Numbers	Kiểu kiểm tra thực hiện (xem Chú thích 2) Examination performed (see Note 2)	Tôi chứng nhận rằng vào ngày tôi ký tên, thiết bị nêu trong cột (1) đã được tổng kiểm tra và không phát hiện thấy khiếm khuyết nào ảnh hưởng đến điều kiện làm việc an toàn của thiết bị ngoại trừ phần được nêu ở cột (5) - (Ngày và Ký tên) I certify that on the date to which I have appended my signature, the gear shown in column (1) was thoroughly examined and no defects affecting its safe working condition were found other than those shown in column (5) - (Date and Signature)	Lưu ý - (Ngày và Ký tên) Remarks - (To be dated and signed)

Chú thích 1: Nếu tổng kiểm tra tất cả các thiết bị nâng cùng một ngày thì có thể ghi vào cột (1) "Tất cả các thiết bị nâng và chi tiết tháo được". Nếu không thì phải ghi từng thiết bị nâng được tổng kiểm tra theo từng ngày cụ thể.

Note 1: If all lifting appliances are thoroughly examined on the same date it will be sufficient to enter in column (1) "All lifting appliances and loose gear". If not, the parts which have been thoroughly examined on the dates stated must be clearly indicated.

Chú thích 2: Tổng kiểm tra ghi ở cột (3) bao gồm: (a) Lần đầu (b) Hàng năm (c) Định kỳ (d) Sửa chữa/ hư hỏng (e) Tổng kiểm tra khác bao gồm kiểm tra liên quan đến nhiệt luyện

Note 2: Thorough examinations to be indicated in column (3) include: (a) Initial (b) 12 monthly (c) Five yearly (d) Repair/ damage (e) Other thorough examinations including those associated with heat treatment.

Chú thích: Sổ đăng ký này là mẫu tiêu chuẩn quốc tế theo khuyến nghị của Tổ chức Lao động Quốc tế và phù hợp với Công ước ILO 152

Note: This Register is the standard international forms as recommended by the International Labour Office in accordance with ILO Convention No. 152

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

PHẦN II - KIỂM TRA THÔNG THƯỜNG CÁC CHI TIẾT THÁO ĐƯỢC
PART II - REGULAR INSPECTIONS OF LOOSE GEAR

(1)	(2)	(3)
Tên gọi và vị trí đặt chi tiết tháo được (với số hiệu phân biệt hoặc nhãn, nếu có) được kiểm tra (xem Chú thích 1) Situation and description of loose gear, (with distinguishing number or mark, if any) which has been inspected (see Note 1)	Ngày và chữ ký của người chịu trách nhiệm tiến hành kiểm tra Signature and date of responsible person carrying out the inspection	Lưu ý - (Ngày và Ký tên) Remarks - (To be dated and signed)

Chú thích 1: Tất cả các chi tiết tháo được phải được kiểm tra trước khi sử dụng. Tuy nhiên, chỉ cần ghi vào Sổ khi kiểm tra phát hiện ra khiếm khuyết.

Note 1: All loose gear should be inspected before use. However, entries need only be made when the inspection discloses a defect.

Chú thích: Sổ đăng ký này là mẫu tiêu chuẩn quốc tế theo khuyến nghị của Tổ chức Lao động Quốc tế và phù hợp với Công ước ILO 152

Note: This Register is the standard international forms as recommended by the International Labour Office in accordance with ILO Convention No. 152

Mẫu số I.15

(Ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Số: .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN TÀU KHÁCH

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang bị an toàn tàu biển

Đặc trưng tàu:

Tên tàu: ..... Số đăng ký hoặc Hô hiệu: .....

Cảng đăng ký: ..... Tổng dung tích: .....

Ngày đặt sống chính: ..... Số hành khách: .....

Vùng hoạt động: .....

CHỨNG NHẬN RẰNG

1. Tàu đã được kiểm tra phù hợp với các quy định quốc gia hiện hành về trang bị an toàn, cứu sinh, cứu hỏa, trang bị vô tuyến điện, thiết bị hàng hải và phương tiện tín hiệu, và

2. Đợt kiểm tra cho thấy rằng: Trạng thái các trang thiết bị an toàn nêu trên của tàu hoàn toàn thỏa mãn và phù hợp với các yêu cầu của Quy chuẩn.

Giấy chứng nhận có hiệu lực đến ngày ..... với điều kiện phải tiến hành các đợt kiểm tra phù hợp với Quy chuẩn.

Cấp tại ..... Ngày .....

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

XÁC NHẬN KIỂM TRA HÀNG NĂM/KIỂM TRA CHU KỲ

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận được xác nhận.

Kiểm tra hàng năm **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**

Nơi kiểm tra:.....

Ngày: .....

Kiểm tra hàng năm/chu kỳ(1) **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**

Nơi kiểm tra: .....

Ngày: .....

Kiểm tra hàng năm/chu kỳ(1) **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**

Nơi kiểm tra: .....

Ngày: .....

Kiểm tra hàng năm **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**

Nơi kiểm tra: .....

Ngày: .....

(1) Gạch bỏ khi không thích hợp.

XÁC NHẬN KIỂM TRA HÀNG NĂM/CHU KỲ BỔ SUNG

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, hiệu lực của Giấy chứng nhận được xác nhận.

Kiểm tra hàng năm/chu kỳ [1]

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Nơi kiểm tra: .....

Ngày: .....

XÁC NHẬN GIA HẠN HIỆU LỰC GIẤY CHỨNG NHẬN

Theo Quy chuẩn, Giấy chứng nhận này được chấp nhận có hiệu lực đến ngày: .....

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Nơi xác nhận: .....

Ngày: .....

XÁC NHẬN THAY ĐỔI NGÀY ẤN ĐỊNH KIỂM TRA

Theo Quy chuẩn, ngày ấn định kiểm tra mới là: .....

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Nơi xác nhận: .....

Ngày: .....

Theo Quy chuẩn, ngày ấn định kiểm tra mới là: .....

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Nơi xác nhận: .....

Ngày: .....

---

(1) Gạch bỏ khi không thích hợp.

Mẫu số I.16

(Ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số:_____

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN TÀU CAO TỐC

Cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển cao tốc

Đặc trưng tàu

Tên tàu: _____ Số đăng ký hoặc hô hiệu: _____

Cảng đăng ký:_____ Số phân cấp: _____

Chiều dài tàu: _____(m) Tổng dung tích:_____

Ngày đặt sống chính: _____

Vùng hoạt động:_____

Chủ tàu:_____

Loại tàu: ☐ Tàu khách, số hành khách: _____ ☐ Tàu hàng

Kiểu tàu: ☐ Đệm khí ☐ Cánh ngầm ☐ Một thân ☐ Nhiều thân

☐ Kiểu khác (Chi tiết: _____)

CHỨNG NHẬN RẰNG

1. Tàu đã được kiểm tra phù hợp với các quy định của Quy chuẩn về thiết bị cứu sinh, thiết bị hành hải, thiết bị vô tuyến điện và thiết bị tín hiệu.

2. Đợt kiểm tra cho thấy thiết bị cứu sinh, thiết bị hành hải, thiết bị vô tuyến điện và thiết bị tín hiệu của tàu thỏa mãn và phù hợp với các yêu cầu tương ứng của Quy chuẩn.

3. Các thiết bị cứu sinh được trang bị cho tổng số: _____ người:

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày:_____ với điều kiện phải được xác nhận kiểm tra chu kỳ phù hợp theo Quy chuẩn.

Cấp tại _____ Ngày _____

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

☒ Đánh dấu nếu thích hợp.

XÁC NHẬN KIỂM TRA CHU KỲ

Chứng nhận rằng, tại các đợt kiểm tra theo yêu cầu ở mục 3.3 hoặc của Quy chuẩn, tàu thỏa mãn hoàn toàn các yêu cầu của Quy chuẩn.

Kiểm tra hàng năm lần 1/trung gian* **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**

Nơi kiểm tra.....

Ngày .....

Kiểm tra hàng năm lần 2/trung gian* **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**

Nơi kiểm tra.....

Ngày .....

Kiểm tra hàng năm lần 3/trung gian* **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**

Nơi kiểm tra.....

Ngày .....

Kiểm tra hàng năm lần 4/trung gian* **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**

Nơi kiểm tra.....

Ngày .....

* Gạch bỏ nếu không phù hợp.

XÁC NHẬN KIỂM TRA HÀNG NĂM/TRUNG GIAN BỔ SUNG

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, hiệu lực của Giấy chứng nhận được xác nhận.

Kiểm tra hàng năm/trung gian* **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**

Nơi kiểm tra:.....

Ngày: .....

XÁC NHẬN GIA HẠN HIỆU LỰC GIẤY CHỨNG NHẬN

Theo Quy chuẩn, Giấy chứng nhận này được chấp nhận có hiệu lực đến ngày: .....

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Nơi xác nhận: .....

Ngày: .....

XÁC NHẬN THAY ĐỔI NGÀY ẤN ĐỊNH KIỂM TRA

Theo Quy chuẩn, ngày ấn định kiểm tra mới là: .....

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Nơi xác nhận: .....

Ngày: .....

Theo Quy chuẩn, ngày ấn định kiểm tra mới là: .....

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Nơi xác nhận: .....

Ngày: .....

* Gạch bỏ nếu không phù hợp.

Mẫu số I.17

(Ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

GIẤY CHỨNG NHẬN DUY TRÌ CẤP TÀU
CLASS MAINTENANCE CERTIFICATE

Số: .....
No.

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép
Issued under the provisions of the National Technical Regulation for Classification and Construction of Sea-going Steel Ships

Tên tàu: .....
Ship's Name:

Số phân cấp .....
Class Number:

Số IMO: .....
IMO Number:

Tổng dung tích: .....
Gross Tonnage:

Chủ tàu: .....
Owner:

Cảng đăng ký: .....
Port of Registry:

Cấp tàu .....
Classification Character:

CHỨNG NHẬN RẰNG .....
THIS IS TO CERTIFY that,

.....

.....

.....

.....

Cấp của tàu nêu trên hiện đang được duy trì như sau:
The classification of the above ship has been maintained as of:

.....

.....

Cấp tại ..... Ngày .....
Issued at Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

Mẫu số I.18

(Ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

Số: .....
No.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

GIẤY CHỨNG NHẬN THAY ĐỔI THÔNG SỐ
CERTIFICATE OF PARTICULAR CHANGE

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép
Issued under the provisions of the National Technical Regulation for Classification and Construction of Sea-going Steel Ships

Tên tàu ..... Số phân cấp .....
Name of Ship Class Number
Số IMO .....
IMO Number

CHỨNG NHẬN RẰNG các thông số của tàu nói trên đã thay đổi như được nêu dưới đây phù hợp với:

THIS IS TO CERTIFY THAT the particulars of the above ship has been changed as mentioned hereunder according to the:

.....

.....

	Thông số hiện tại - Particulars at present	Thông số trước đây - Previous Particulars
Tên tàu Ship's name		
Số đăng ký Official Number		
Chủ tàu Owner		
Cảng đăng ký Port of Registry		
Quốc tịch Flag		
Hô hiệu Call sign		
Tổng dung tích Gross Tonnage		
Cơ quan Đăng kiểm Classification Society		

Cấp tại ..... Ngày .....
Issued at Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

Mẫu số I.19

(Ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số:

THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ TÀU BIỂN

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN:

Tên/ký hiệu thiết kế:...../.....

Loại thiết kế: .....

Kiểu và công dụng của tàu:.....

Vật liệu thân tàu: .....

Chiều dài (L_{max}/L): ..... (*m*); Tổng dung tích (*GT*).....

Chiều rộng (B_{max}/B): ..... (*m*); Trọng tải toàn phần (*DW*):..... (*t*)

Chiều cao mạn (*D*): ..... (*m*); Số thuyền viên: ..... (*người*)

Chiều chìm thiết kế (*d*): ..... (*m*); Số hành khách/người khác:...../..... (*người*)

Ký hiệu máy chính: ..... Số lượng: ..... (chiếc); Công suất:..... (*kW*)

Cấp tàu:.....

.....

Vùng hoạt động: .....

Số thẩm định: .....

Công văn đề nghị thẩm định số:..... Ngày:.....

Cơ sở thiết kế:.....

Chủ sử dụng thiết kế:.....

Nơi đóng:.....

Đơn vị giám sát: .....

Những lưu ý: .....

.....

.....

Cấp tại:..... Ngày: .....

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

NƠI NHẬN:

- Cơ sở thiết kế 01
- Đơn vị giám sát 01
- Lưu Cục ĐKVN 01
- Lưu nơi thẩm định 01

Mẫu số I.20

(Ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

GIẤY CHỨNG NHẬN

THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ SỬA ĐỔI

Số:

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN:

Căn cứ công văn đề nghị số: ..... Ngày: .....

Của: .....

Về việc sửa đổi thiết kế : ..... Có ký hiệu thiết kế: .....

Đã được cấp Giấy chứng nhận thẩm định số: ..... Ngày: .....

Số thẩm định: .....

Nơi đóng: .....

Đơn vị giám sát: .....

Các sửa đổi sau được chấp nhận: .....

.....

.....

.....

Những lưu ý: .....

.....

.....

.....

.....

Cấp tại: ..... Ngày: .....

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

NƠI NHẬN:

- Cơ sở thiết kế 01
- Đơn vị giám sát 01
- Lưu Cục ĐKVN 01
- Lưu nơi thẩm định 01

Mẫu số I.21

(Ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

GIẤY CHỨNG NHẬN

THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ HOÁN CẢI TÀU BIỂN

Số: Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN:

Tên tàu/ký hiệu thiết kế thiết kế ban đầu:...../.....

Số phân cấp:..... Số IMO:.....

Đã được:.....thẩm định thiết kế ; Ngày thẩm định .....

Số thẩm định ban đầu:.....

Tên tàu/ký hiệu thiết kế sau hoán cải: .....

Thông số cơ bản của tàu sau hoán cải:

Chiều dài (L_{max}/L):...../..... (m); Tổng dung tích (*GT*).....

Chiều rộng (B_{max}/B): ...../..... (m); Trọng tải toàn phần (*DW*):..... (*t*)

Chiều cao mạn (*D*): ..... (m); Số thuyền viên:..... (*người*)

Chiều chìm thiết kế (*d*): ..... (m); Số hành khách/người khác:..... (*người*)

Kiểu tàu và công dụng:.....

Ký hiệu máy chính: .....Số lượng: ..... (*chiếc*); Công suất:..... (*kW*)

Cấp tàu:.....

.....

Vùng hoạt động:.....

Nội dung hoán cải:.....

.....

.....

Số thẩm định thiết kế hoán cải:.....

Công văn đề nghị thẩm định số:..... Ngày:.....

Cơ sở thiết kế:.....

Chủ sử dụng thiết kế:.....

Đơn vị thi công: .....

Đơn vị giám sát: .....

Những lưu ý: .....

.....

Cấp tại:..... Ngày:.....

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

NƠI NHẬN:

- Cơ sở thiết kế 01
- Đơn vị giám sát 01
- Lưu Cục ĐKVN 01
- Lưu nơi thẩm định 01

Mẫu số I.22

(Ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:

Số:

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN:

Thiết kế: .....

Tên/ký hiệu thiết kế: .....

Dự định sử dụng cho: .....

Các thông số cơ bản: .....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Đã được thiết kế phù hợp với: .....

Số thẩm định: ..... Ngày thẩm định: .....

Cơ sở thiết kế: .....

Công văn đề nghị thẩm định số: ..... Ngày: .....

Chủ sử dụng thiết kế: .....

Số lượng chế tạo: .....

Cơ sở chế tạo: .....

Đơn vị giám sát: .....

Những lưu ý: .....

.....

.....

.....

.....

Cấp tại: ..... Ngày: .....

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

NƠI NHẬN:

- Cơ sở thiết kế 01
- Đơn vị giám sát 01
- Lưu nơi thẩm định 01

Mẫu số I.23

(Ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

GIẤY CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP VẬN CHUYỂN XÔ HÀNG RỜI RẮN BẰNG ĐƯỜNG BIỂN
IMSBC CODE FITNESS CERTIFICATE

Số/No.: .....

Giấy chứng nhận này được Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép, và BỘ LUẬT QUỐC TẾ VỀ VẬN CHUYỂN XÔ HÀNG RỜI RẮN BẰNG ĐƯỜNG BIỂN (Bộ luật IMSBC).

This Certificate is issued by Vietnam Register under the provisions of the National Technical Regulation for Classification and Construction of Sea-going Steel Ships, and the INTERNATIONAL MARITIME SOLID BULK CARGOES CODE (hereinafter referred to as "IMSBC Code").

Đặc điểm tàu
Particulars of Ship

Tên tàu Name of Ship	Số đăng ký hoặc hô hiệu Distinctive Number or Letters	Cảng đăng ký Port of Registry	Tổng dung tích Gross Tonnage	Số IMO IMO Number

CHỨNG NHẬN RẰNG:
THIS IS TO CERTIFY:

Tàu phù hợp cho việc chở xô tất cả các loại hàng rời được liệt kê trong Phụ bản kèm theo Giấy chứng nhận này trong các hầm hàng được nêu trong Phụ bản theo các điều khoản của Bộ luật IMSBC với điều kiện:

That the ship is suitable for the carriage in bulk of all cargoes listed in the Attachment in the cargo holds stated in accordance with the provisions of the International Maritime Solid Bulk Cargoes Code provided that:

1. Các kết cấu và trang thiết bị liên quan phải được duy trì ở trạng thái thỏa mãn;
   The relevant construction and equipment are maintained in good order;
2. Hàng phải được xếp xuống tàu và phân bố phù hợp với các thông tin nêu trong Hướng dẫn xếp tải **được duyệt*** và Thông báo ổn định trên tàu;
   Any cargo should be loaded and distributed in pursuant to information provided in the **approved*** Loading Manual and the Stability Information Booklet provided on board the ship;
3. Tỷ trọng danh nghĩa của hàng không được vượt quá trị số cho phép nêu trong Hướng dẫn xếp tải trên tàu; và
   The nominal specific gravity of any cargo should not exceed the allowable value indicated in the Loading Manual; and
4. Tàu phải tuân thủ các yêu cầu về khai thác liên quan được quy định trong Bộ luật, bao gồm cả các yêu cầu nêu trong Lưu ý chung của Phụ bản.
   The remaining operational requirements stipulated in the Code, including those stated in General Note on Attachment, should be ensured.

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày: .....
This Certificate is valid until

Ngày hoàn thành kiểm tra làm cơ sở cấp giấy chứng nhận này: .....
Completion date of the survey on which this certificate is based

Cấp tại: ..... Ngày .....
Issued at Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

* Gạch bỏ nội dung không thích hợp.
Delete as appropriate.

Mẫu số I.24

(Ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Số: .....
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM Ở DẠNG ĐÓNG GÓI HOẶC DẠNG RẮN CHỞ XÔ

CERTIFICATE OF COMPLIANCE FOR THE CARRIAGE OF DANGEROUS GOODS IN PACKAGE FORM OR IN BULK

(Kèm theo Giấy chứng nhận này phải có Phụ lục DG.AT kèm theo)
(This Certificate shall be supplemented by the Attachment form DG.AT)

Theo ủy quyền của CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM, CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM cấp theo yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép, và Quy định II-2/19.4 của CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ AN TOÀN SINH MẠNG CON NGƯỜI TRÊN BIỂN, 1974, đã được bổ sung sửa đổi.

Issued in pursuance of the National Technical Regulation for Classification and Construction of Sea-going Steel Ships and the requirement of Regulation II-2/19.4 of the INTERNATIONAL CONVENTION FOR THE SAFETY OF LIFE AT SEA, 1974, as amended under the authority of the GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM by VIETNAM REGISTER.

Đặc điểm tàu

Particulars of Ship

Tên tàu:	Số đăng ký hoặc hô hiệu: .....
Name of Ship	Distinctive Number or Letters
Cảng đăng ký:	Ngày đặt sống chính: .....
Port of Registry	Date of keel laid
Số IMO:	Kiểu tàu: .....
IMO Number	Ship type

CHỨNG NHẬN RẰNG:

THIS IS TO CERTIFY THAT

1. Tàu đã được kiểm tra phù hợp với các yêu cầu của Quy chuẩn.

   The ship has been surveyed in accordance with the requirements of the Regulation.

2. Kết quả kiểm tra và thẩm tra các bản vẽ là thỏa mãn các yêu cầu của Quy chuẩn nêu trên.

   The survey and checking of plans show compliance with the Regulation.

3. Kết cấu và trang thiết bị của tàu thỏa mãn các yêu cầu của Quy định II-2/19 của Công ước quốc tế về an toàn sinh mạng con người trên biển, 1974, đã được bổ sung sửa đổi.

   The construction and equipment of the above-mentioned ship have been found to comply with the provisions of Regulation II-2/19 of the International Convention for the Safety of Life at Sea, 1974, as amended.

4. Tàu phù hợp để vận chuyển các loại hàng nguy hiểm như được nêu trong Phụ lục kèm theo, với điều kiện cũng thỏa mãn các yêu cầu của Bộ luật quốc tế về vận chuyển hàng nguy hiểm bằng đường biển (Bộ luật IMDG) và Bộ luật quốc tế về vận chuyển xô hàng rời rắn bằng đường biển (Bộ luật IMSBC) đối với các chất và vật liệu đó.

The ship is suitable for the transport of those classes of dangerous goods as specified in the Attachment, subject to any provisions in the International Maritime Dangerous Goods (IMDG) Code and the International Maritime Solid Bulk Cargoes (IMSBC) Code for individual substances, materials or articles also being complied with.

Giấy này có hiệu lực đến ngày: ..... với điều kiện cấp tàu được duy trì thỏa mãn.

This Certificate is valid until provided that the ship's class is valid.

Ngày hoàn thành kiểm tra làm cơ sở cấp giấy chứng nhận này: .....

Completion date of the survey on which this certificate is based

Cấp tại: ..... Ngày.....

Issued at Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

VIETNAM REGISTER

Ghi chú: Trong quy định II-2/19 nêu trên không có yêu cầu đặc biệt đối với việc chở hàng nguy hiểm cấp 6.2 và 7, cũng như chở hàng nguy hiểm số lượng hạn chế, như yêu cầu trong chương 3.4 Bộ luật IMDG và chở hàng nguy hiểm số lượng ngoại lệ, như yêu cầu trong chương 3.5 Bộ luật IMDG.

Notes: There are no special requirements in the above-mentioned regulation II-2/19 for the carriage of dangerous goods of classes 6.2 and 7, and for the carriage of dangerous goods in limited quantities, as required in chapter 3.4 of the IMDG Code, and excepted quantities, as required in chapter 3.5 of the IMDG Code.

Mẫu số I.25

(Ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIET NAM REGISTER

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Số: .....
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP CHO HOẠT ĐỘNG KÉO
CERTIFICATE OF FITNESS FOR TOWING OPERATION

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hoạt động kéo trên biển
Issued under the provisions of the National Technical Regulation on Towage at Sea

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM XÁC NHẬN RẰNG:
VIETNAM REGISTER CERTIFIES THAT:

Tàu kéo: .....
Tug:
Cảng đăng ký: .....
Port of Registry:
Số đăng ký hoặc hô hiệu: .....
Distinctive Number or Letters:
Cấp tàu: .....
Class:
Chủ tàu: .....
Owner:

Và đối tượng được kéo:
And the object to be towed:

Đối tượng được kéo: .....
Towed object:
Cảng đăng ký (nếu có): .....
Port of Registry (if any):
Số đăng ký hoặc hô hiệu (nếu có): .....
Distinctive Number or Letters (if any):
Cấp (nếu có): .....
Class (if any):
Chủ tàu: .....
Owner:

Đã được chuẩn bị cho việc kéo từ: .....
Have been prepared for towage from:
Đến: .....
To:

Kết quả kiểm tra do Đăng kiểm viên của VR tiến hành đối với thân tàu, trang thiết bị, hệ thống máy tàu, trang bị điện, vô tuyến điện, trang bị hàng hải, phương tiện cứu sinh, phương tiện tín hiệu, trang thiết bị phòng chống cháy và việc bố trí thiết bị kéo của tàu kéo cũng như đối tượng được kéo cho thấy chúng thỏa mãn cho hoạt động kéo dự định, phù hợp với các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hoạt động kéo trên biển.
The results of the surveys carried out by VR Surveyor(s) on hull, equipment, machinery installations, electrical installations,radio equipment, navigation equipment, life-saving appliances, signal appliances, fire protection and extinguishing appliances and towing arrangements of the tug as well as the towed object show that they are fit for the intended towing operation, and in compliance with the provisions of the National Technical Regulation on Towage at Sea.

Trong quá trình hành trình, phải áp dụng các biện pháp sau đây:

For conveyance the following measures are conditional:

1. Mỗi chặng riêng biệt của chuyến đi chỉ được phép bắt đầu ở điều kiện thời tiết khu vực tốt và điều kiện khí hậu chung thích hợp.
   The individual parts of the voyage are to be started only under good local weather conditions and favourable general meteorological situation.

2. Khi gặp phải điều kiện thời tiết xấu, cần phải thay đổi hướng đi và tốc độ thích hợp và/hoặc phải đưa tàu vào nơi trú ẩn nếu có thể.
   In case of worsening weather conditions course and speed are to be changed accordingly and/or sheltered place is to be resorted if possible.

3. Tất cả các miệng hầm hàng, các lỗ người chui, các cửa bên ngoài thượng tầng/lầu, các ống thông hơi, thông gió và các lỗ khác mà qua đó nước có thể xâm nhập vào trong tàu phải được đóng kín thời tiết.
   All hatches, access openings, outside doors, ventilation pipes, air pipes and other openings through which water might intrude into the interior of the tow are to be closed watertight.

4. Phải đảm bảo đầy đủ ổn định cho tàu kéo và đối tượng được kéo trong khi hành trình.
   Sufficient stability of the tug and the towed object is to be safeguarded during the voyage.

5. Phải tuân thủ các quy định quốc gia và quốc tế về đèn hiệu và vật hiệu.
   The relevant national and international regulations regarding lights and shapes are to be complied with.

6 Tất cả hàng hóa và trang thiết bị sắp xếp trên đối tượng được kéo phải được cố định và chằng buộc chắc chắn đảm bảo khả năng đi biển, phù hợp với kế hoạch chuyến đi đã được thẩm định.
   All cargoes, components and equipment stored on board the towed object are fastened and lashed seaworthily in accordance with the approved voyage plan.

7 Tất cả các bộ phận của hệ thống kéo được liệt kê dưới đây phải được duy trì ở trạng thái thỏa mãn:
   All parts of the towage arrangements as listed below are to be in satisfactory condition:

Dây kéo Towing wire	.....	(mm)	(đường kính) (diameter)
	.....	(m)	(chiều dài) (length)
	.....	(kN)	(tải trọng kéo đứt) (breaking load)
Dây kéo dự trữ Spare towing wire	.....	(mm)	(đường kính) (diameter)
	.....	(m)	(chiều dài) (length)
	.....	(kN)	(tải trọng kéo đứt) (breaking load)
Dây đai kéo Pendant wire	.....	(mm)	(đường kính) (diameter)
	.....	(m)	(chiều dài) (length)
	.....	(kN)	(tải trọng kéo đứt) (breaking load)
Bộ phận khác Other parts	.....		(mô tả) (description)
	.....	(mm)	(đường kính) (diameter)
	.....	(m)	(chiều dài) (length)
	.....	(kN)	(tải trọng kéo đứt) (breaking load)

Giấy Chứng nhận này có hiệu lực đến: .....
This Certificate is valid until:

Cấp tại ..... Ngày .....
Issued at Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

Mẫu số I.26

(Ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

GIẤY CHỨNG NHẬN THỬ LỰC KÉO TẠI MÓC
CERTIFICATE OF BOLLARD PULL TESTING

Số: .....
No.

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hoạt động kéo trên biển
Issued under the provisions of the National Technical Regulation on Towage at Sea

(Kèm theo giấy chứng nhận này phải có Biên bản xác định lực kéo tại móc)
(Report for Determination of Bollard Pull should permanently be attached to the Certificate)

Tên tàu: .....
Name of Ship

Số phân cấp: .....
Class Number

Cảng đăng ký: .....
Port of Registry

Hô hiệu: .....
Signal Letters

Quốc tịch: .....
Flag

Ký hiệu cấp tàu: .....
Class Characters:

Tổng dung tích: .....
Gross Tonnage

Tổng công suất máy chính: .....
Total Ouput of Main Engine(s)

Năm và nơi đóng tàu: .....
Year and Place of Build

Chủ tàu: .....
Shipowner

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM XÁC NHẬN RẰNG:
VIETNAM REGISTER CERTIFIES THAT

Tại đợt thử lực kéo tại móc tiến hành ngày: ..... tại: .....
During the bollard pull test carried out on: at

Tàu kéo nói trên đã đạt được các trị số lực kéo tại móc như sau:
The above-named tug attained the following values of the bollard pulls:

Lực kéo lớn nhất tại móc ..... (kN)
Maximum bollard pull

Lực kéo đều tại móc ..... (kN)
Steady bollard pull

Cấp tại: .....
Issued at

Ngày: .....
on

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

Mẫu số I.27

(Ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Số: .....
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN kỸ THUẬT TÀU LẶN
SAFETY COMPLIANCE CERTIFICATE FOR PASSENGER SUBMERSIBLE CRAFT

Cấp theo các điều khoản của Hướng dẫn về thiết kế, kết cấu và hoạt động của tàu lặn (MSC/Circ.981)

Issued under the provisions of the GUIDELINES FOR THE DESIGN, CONSTRUCTION AND OPERATION OF PASSENGER SUBMERSIBLE CRAFT (MSC/Circ.981)

Tên tàu lặn:.....
Name of the passenger submersible craft:

Số đăng ký:.....
Official number of craft:

Cảng đăng ký: .....
Port of registry:

Tổng sức chở:.....
Payload:

Lượng chiếm nước tàu không:.....
Normal lightweight displacement

Số lượng thuyền viên tối thiểu:.....
Minimum number of crew:

Chiều sâu lặn định mức .....
Rated depth

Số lượng phao áo.....
Number of lifejackets

Chiều sâu lặn thiết kế .....
Design depth

Số lượng khách tối đa.....
Maximum number of passengers

Chủ tàu:.....
Owner:

Những hạn chế về điều kiện khai thác:
Limiting operational conditions:

.....

Những hạn chế về điều kiện môi trường:
Limiting environmental conditions:

.....

Ngày tàu lặn được chứng nhận lần đầu: .....
Date on which the passenger submersible craft was certified for the first time:

Ngày kiểm tra trên đà gần nhất: .....
Date of the last dry-docking survey:

Cục Đăng kiểm Việt Nam chứng nhận
Vietnam Register certifies

1 Tàu lặn nêu trên đã được kiểm tra phù hợp theo các điều khoản của Hướng dẫn nêu trên.
That the above-mentioned passenger submersible craft has been duly surveyed in accordance with the provisions of the and Guidelines referred to above.

2 Kết quả kiểm tra xác nhận rằng các hệ thống, bộ phận, thiết bị và trạng thái của chúng hoàn toàn thỏa mãn và hệ thống phù hợp với các điều khoản tương ứng.
That the survey showed that the systems, components and equipment and the conditions thereof are in all respects satisfactory and that the system complies with the relevant provisions.

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến: .....
This Certificate is valid until:

Ngày hoàn thành kiểm tra làm cơ sở cấp giấy chứng nhận này: .....
Completion date of the survey on which this certificate is based:

Cấp tại:.....
Issued at

Ngày cấp:.....
Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

KIỂM TRA
SURVEYS

Chứng nhận rằng, tại đợt kiểm tra theo yêu cầu của phần 1.5 của Hướng dẫn, tàu lặn này thỏa mãn các điều khoản tương ứng của Hướng dẫn.
This is to certify that, at a survey required by section 1.5 of the Guidelines, this passenger submersible craft was found to comply with the relevant provisions of the Guidelines.

Kiểm tra hàng năm - Annual survey **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**

Nơi kiểm tra: .....
Place

Ngày: .....
Date

Kiểm tra trên đà - Dry-docking survey **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**

Nơi kiểm tra: .....
Place

Ngày: .....
Date

Xác nhận gia hạn Giấy chứng nhận
Endorsement for the extension of the Certificate

Tàu lặn thỏa mãn hoàn toàn các điều khoản của Hướng dẫn và phù hợp theo mục 1.6.2.4 của Hướng dẫn, Giấy chứng nhận này được gia hạn đến: .....
The passenger submersible fully complies with the relevant provisions of the Guidelines and this Certificate shall, in accordance with paragraph 1.6.2.4, of the Guidelines, be accepted as valid until:

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

Mẫu số I.28

(Ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Số: .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG DU THUYỀN

Tên tàu:..... Số ĐKHC: .....

Số đăng kiểm:..... Nơi đăng kiểm: .....

Chủ tàu: .....

Địa chỉ: .....

Năm đóng/hoán cải:.....

Kích thước cơ bản: L_{wl} x B_{wl} x D_{wl} x d.....m

L_{max} x B_{max} .....m; Tổng dung tích:.....

Lượng chở khách..... (người) Số lượng thuyền viên .... (người)

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, chứng nhận rằng tàu này và các trang thiết bị của tàu thỏa mãn các yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng du thuyền với các hạn chế thường xuyên và các đặc tính khác như sau:

Dấu hiệu cấp thân tàu: .....

Dấu hiệu cấp máy tàu:.....

Các đặc tính khác: .....

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày..... tháng..... năm.....

Cấp tại…....., ngày..... tháng..... năm.....

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

THÂN TÀU VÀ THIẾT BỊ

Vật liệu thân tàu: ..... Vật liệu thượng tầng/lầu:.....

Chiều dày vỏ tàu:

Đáy: ..... mm Mạn: ..... mm

Số vách kín nước: .....

Khối lượng neo: .....

Neo số 1:.....(kg) Neo số 2: ..... (kg)

Chiều dài xích neo: .....

Neo số 1:..... (m) Neo số 2: ..... (m)

Lái chính kiểu: .....

Lái phụ kiểu:.....

Thiết bị chằng buộc: .....

Dây buộc: Loại: ..... Số lượng: ..... Chiều dài: .....(m)

Cột buộc: Kiểu:..... Số lượng: ..... Vật liệu:.....

Chiều cao cột buồm chính: .....

MÁY CHÍNH

Số lượng, kiểu máy:.....

Năm và nơi sản xuất:.....

Tổng công suất: .....(kW)

Vòng quay: ..... (vòng/phút)

Hộp số kiểu:.....

MÁY PHỤ

Số lượng, loại máy:.....

Năm và nơi sản xuất: .....

Công suất:.....(kW) Vòng quay:..... (vòng/phút)

Công dụng: .....

TRỤC CHÂN VỊT VÀ CHÂN VỊT

Đường kính trục: ..... mm Số lượng và vật liệu: .....

Đường kính chân vịt:..... mm Số lượng và vật liệu: .....

Số cánh chân vịt: .....

BÌNH KHÔNG KHÍ NÉN

Số lượng và dung tích bình:.....

Năm và nơi sản xuất: .....

Áp suất làm việc: .....(kg/cm^2)

THIẾT BỊ ĐIỆN

Số lượng máy phát:..... Tổng công suất:.....(kVA/kW)

Số lượng và tổng dung lượng ắc qui:..... (Ah)

TRANG BỊ CHỮA CHÁY

Bơm nước:

Số lượng:..... Lưu lượng:.....m^3/h

Bình bọt: .....bình Bình CO_2: .....bình

☐ Rồng vải ☐ Xô múc nước ☐ Cát

☐ Xẻng ☐ Bạt ☐ Rìu

☐ Các thiết bị khác: .....

TRANG BỊ CỨU SINH

Phao bè:

Số lượng và sức chở:..... người

Dụng cụ nổi:

Số lượng và sức chở:..... người

Phao tròn:..... chiếc Phao áo: ..... chiếc

TÍN HIỆU VÀ VẬT HIỆU

Còi hơi:..... Còi điện: .....

Đèn hành hải: ☐ Trắng ☐ Xanh ☐ Đỏ

☐ Đèn pha ☐ Đèn lai dắt ☐ Đèn neo

Vật hiệu: ☐ Hình cầu ☐ Hình nón ☐ Giỏ

Số lượng pháo hiệu các loại:.....

THIẾT BỊ HÀNH HẢI

☐ La bàn từ ☐ GPS ☐ Bộ tác nghiệp hải đồ

☐ Đồng hồ bấm giây ☐ Ống nhòm ☐ Đo sâu bằng tay

☐ Thước đo độ nghiêng ☐ Hải đồ vùng tàu chạy

☐ Các thiết bị khác: .....

THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

☐ Thiết bịMF/HF

☐ Bộ thu phát vô tuyến điện thoại VHF với bộ giải mã DSC

☐ Vô tuyến điện thoại hai chiều VHF

THIẾT BỊ NGĂN NGỪA Ô NHIỄM

.....

Mẫu số I.29

(Ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư số 20/2022 /TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TÀU BIỂN CỠ NHỎ

Tên tàu:..... Số ĐKHC: .....

Số đăng kiểm:..... Nơi đăng kiểm: .....

Chủ tàu: .....

Địa chỉ: .....

Năm đóng/hoán cải:.....

Kích thước cơ bản: L x B x D x d .....m

L_{max} x B_{max} .....m; Tổng dung tích:.....

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, chứng nhận rằng tàu này và các trang thiết bị của tàu thỏa mãn các yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kiểm tra và đóng tàu biển cỡ nhỏ với vùng hoạt động và các đặc tính khác như sau:

Vùng hoạt động: .....

Các đặc tính khác: .....

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày... tháng... năm...

Cấp tại…....., ngày…... tháng…... năm .....

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

THÂN TÀU VÀ THIẾT BỊ

Vật liệu thân tàu: ..... Vật liệu thượng tầng/lầu:.....

Chiều dày vỏ tàu:

Đáy: ..... mm Mạn: ..... mm

Số vách kín nước: .....

Khối lượng neo: .....

Neo số 1:.....(kg) Neo số 2: .....(kg)

Chiều dài cáp neo: .....

Cáp neo số 1: ..... (m) Cáp neo số 2:.....(m)

Lái chính kiểu: .....

Lái sự cố kiểu: .....

Thiết bị chằng buộc: .....

Dây buộc: Loại: ..... Số lượng: .....

HỆ ĐỘNG LỰC CHÍNH

Số lượng, kiểu máy:.....

Năm và nơi sản xuất:.....

Tổng công suất: ..... (kW)

Vòng quay: .....(vòng/phút)

Hộp số kiểu:.....

Tổng diện tích buồm:.....

MÁY PHỤ

Số lượng, loại máy:.....

Năm và nơi sản xuất: .....

Tổng công suất: .....(kW) Vòng quay:.....(vòng/phút)

TRỤC CHÂN VỊT VÀ CHÂN VỊT

Đường kính trục: ..... mm Số lượng và vật liệu: .....

Đường kính chân vịt:..... mm Số lượng và vật liệu: .....

Số cánh chân vịt: .....

BÌNH KHÔNG KHÍ NÉN

Số lượng và dung tích bình:.....

Năm và nơi sản xuất: .....

Áp suất làm việc: .....(kg/cm^2)

THIẾT BỊ ĐIỆN

Số lượng máy phát:..... Tổng công suất:..... (kVA/kW)

Số lượng và tổng dung lượng ắc quy: .....(Ah)

TRANG BỊ CHỮA CHÁY

Bơm chữa cháy: .....

Số lượng:..... Lưu lượng:.....m^3/h

Bình chữa cháy xách tay (số lượng x loại): .....

☐ Vòi rồng ☐ Xô múc nước ☐ Chăn

☐ Các thiết bị khác: .....

TRANG BỊ CỨU SINH

Phao bè:

Số lượng và sức chở:..... người

Dụng cụ nổi:

Số lượng và sức chở:..... người

Phao tròn:..... chiếc Phao áo: ..... chiếc

Pháo dù: ..... chiếc Đuốc cầm tay:..... chiếc

Tín hiệu khói:..... chiếc EPIRB: ..... chiếc

SART:..... chiếc

TÍN HIỆU VÀ VẬT HIỆU

Còi hơi:..... Còi điện: .....

Đèn hành hải: ☐ Trắng ☐ Xanh ☐ Đỏ

☐ Đèn pha ☐ Đèn lai dắt ☐ Đèn neo

Vật hiệu: ☐ Hình cầu ☐ Hình nón ☐ Hình thoi

THIẾT BỊ HÀNG HẢI

☐ La bàn từ ☐ La bàn dùng điện ☐ Ấn phẩm hàng hải

☐ Đèn tín hiệu ban ngày ☐ Phản xạ ra đa ☐ Máy đo gió

☐ Máy đo độ nghiêng ☐ Đèn pha ☐ Dụng cụ cắt dây

☐ Dụng cụ đo sâu

☐ Các thiết bị khác: .....

THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

☐ Inmarsat (hoặc thiết bị MF/HF với DSC) ☐ NAVTEX

☐ MF SSB với DSC ☐ VHF cố định

☐ VHF cầm tay

Mẫu số II.01

(Ban hành kèm theo Phụ lục II của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

GIẤY CHỨNG NHẬN PHÂN CẤP Ụ NỔI
CLASSIFICATION CERTIFICATE FOR FLOATING DOCK

Số: .....
No.

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng ụ nổi
Issued under the provisions of the National Technical Regulation on Classification and Construction of Floating Docks

Tên ụ nổi: .....
Name of Floating Dock

Số phân cấp: .....
Class Number

Kiểu ụ: .....
Type of Floating Dock

Chiều dài: ..... (m)
Length

Tổng dung tích: .....
Gross Tonnage

Chiều rộng: ..... (m)
Breadth

Sức nâng của ụ: ..... (tấn)
Lifting Capacity (tonnes)

Chiều cao: ..... (m)
Depth

Mạn khô đến boong nóc: ..... (m)
Freeboard to Top Deck

Mạn khô đến boong pôngtông: ..... (m)
Freeboard to Pontoon Deck

Vật liệu vỏ ụ: .....
Material of Hull

Năm và nơi đóng: .....
Year and Place of Build

Chủ ụ: .....
Owner

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, chứng nhận rằng ụ nổi này và các trang thiết bị của ụ thỏa mãn các yêu cầu của Quy chuẩn quốc gia về phân cấp và đóng ụ nổi, do đó ụ được nhận cấp/ phục hồi cấp (*) với ký hiệu dưới đây:
This is to certify that as a result of the survey performed the Floating Dock, its equipment and arrangements are found to be in compliance with the requirements of National Technical Regulation on Classification and Construction of Floating Docks, based on which class with the following notation is assigned/renewed(*) to the Floating Dock:

—

Các hạn chế thường xuyên: .....
Permanent restrictions

Các đặc tính khác: .....
Other characteristics

Giấy chứng nhận có hiệu lực đến ngày ..... với điều kiện phải có xác nhận trung gian phù hợp với Quy phạm
This Certificate is valid until Subject to intermediate confirmation in accordance with the Regulation.

Cấp tại ..... Ngày .....
Issued at Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

(*) Gạch bỏ khi không thích hợp
Delete as appropriate

XÁC NHẬN CẤP Ụ NỔI TRUNG GIAN LẦN THỨ NHẤT
FIRST INTERMEDIATE CONFIRMATION OF THE CLASS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp ụ nổi được xác nhận.
On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

XÁC NHẬN CẤP Ụ NỔI TRUNG GIAN LẦN THỨ HAI*
SECOND INTERMEDIATE CONFIRMATION OF THE CLASS*

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp ụ nổi được xác nhận.
On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

XÁC NHẬN CẤP Ụ NỔI TRUNG GIAN LẦN THỨ BA*
THIRD INTERMEDIATE CONFIRMATION OF THE CLASS*

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp ụ nổi được xác nhận.
On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

XÁC NHẬN CẤP Ụ NỔI TRUNG GIAN LẦN THỨ TƯ*
FOURTH INTERMEDIATE CONFIRMATION OF THE CLASS*

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp ụ nổi được xác nhận.
On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

GIA HẠN CẤP Ụ NỔI
EXTENSION OF THE CLASS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, thời hạn của GCN cấp ụ nổi được kéo dài tới:
On the basis of the survey performed, the validity of the class is extended till: .....

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

NHỮNG LƯU Ý VÀ HẠN CHẾ TẠM THỜI
TEMPORARY RESTRICTIONS AND REMARKS

.....

.....

* Chỉ áp dụng đối với ụ nổi bằng bê tông cốt thép.
Applied only for concrete floating docks.

Chú ý: Giấy chứng nhận này mất hiệu lực trong các trường hợp sau: Giấy chứng nhận hết hạn; Sau tai nạn mà ụ không báo kiểm tra; Khi vi phạm vùng hoạt động hoặc chất tải quá sức nâng của ụ; Khi ụ không tuân theo các yêu cầu hoặc hướng dẫn của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Notes: The Certificate shall cease to be valid in the following cases: After the expiry of terms; After an accident, unless it is submitted to a survey; If violating the specified area of navigation or loading the dock exceeding the dock's lifting capacity; If requirements or instructions of Vietnam Register have not been complied with.

Mẫu số II.02

(Ban hành kèm theo Phụ lục II của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Số: .....
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT Ụ NỔI
SAFETY TECHNICAL CERTIFICATE FOR FLOATING DOCK

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng ụ nổi
Issued under the provisions of the National Technical Regulation on classification and Construction of Floating Docks

Tên ụ nổi: .....
Name of Floating Dock

Số phân cấp: .....
Class Number

Kiểu ụ: .....
Type of Floating Dock

Tổng dung tích: .....
Gross Tonnage

Vật liệu vỏ ụ: .....
Material of Hull

Sức nâng của ụ: ..... (tấn)
Lifting Capacity (tonnes)

Năm và nơi đóng: .....
Year and Place of Build

Chủ ụ: .....
Owner

GIẤY CHỨNG NHẬN NÀY ĐƯỢC CẤP THEO NHỮNG VĂN BẢN DƯỚI ĐÂY
THIS CERTIFICATE IS ISSUED ACCORDING TO THE FOLLOWING DOCUMENTS

Giấy chứng nhận cấp ụ nổi số: .....
Classification Certificate for Floating Dock No.

Biên bản kiểm tra số: .....
Survey Reports No.

Chứng nhận rằng ụ nổi nêu trong Giấy chứng nhận này có trạng thái kỹ thuật hoàn toàn đảm bảo hoạt động an toàn trong vùng nước sau đây:
On the confirmation that the Floating Dock mentioned in this Certificate has been in good technical condition for working in the following water region:

.....

.....

.....

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày .....
This Certificate is valid until

Cấp tại .....
Issued at

Ngày .....
Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

Chú ý: Giấy chứng nhận này mất hiệu lực trong các trường hợp sau: Giấy chứng nhận hết hạn; sau tai nạn mà ụ nổi không báo kiểm tra; khi vi phạm vùng hoạt động hoặc chất tải quá sức nâng của ụ không tuân theo các yêu cầu hoặc hướng dẫn của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Note: The Certificate shall cease to be valid in the following cases: after the expiry of terms; after an accident, unless it is submitted to a survey; If violating the specified area of navigation or loading the dock exceeding the dock's lifting capacity; if requirements or instructions of Vietnam Register have not been complied with.

Mẫu số II.03

(Ban hành kèm theo Phụ lục II của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số:

THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ Ụ NỔI

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN:

Tên/ký hiệu thiết kế:...../.....

Loại thiết kế: .....

Vật liệu thân ụ:.....

Chiều dài (*L*):.....(*m*); Sức nâng (*Q*):.....(*t*)

Chiều rộng (*B*):.....(*m*); Mạn khô đến boong nóc:.....(*m*)

Chiều cao (*D*):.....(*m*); Mạn khô đến boong pông tông:.....(m)

Tổng dung tích (*GT*): .....

Ký hiệu cấp:.....

Vùng hoạt động: .....

Số thẩm định: .....

Công văn đề nghị thẩm định số:.....Ngày: .....

Cơ sở thiết kế:.....

Chủ sử dụng thiết kế:.....

Nơi đóng:.....

Đơn vị giám sát: .....

Những lưu ý: .....

.....

Cấp tại:.....Ngày: .....

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

NƠI NHẬN:

- Cơ sở thiết kế 01
- Đơn vị giám sát 01
- Lưu Cục ĐKVN 01
- Lưu nơi thẩm định 01

Mẫu số II.04

(Ban hành kèm theo Phụ lục II của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

SỔ ĐĂNG KÝ THIẾT BỊ NÂNG TRÊN CÔNG TRÌNH BIỂN
REGISTER OF OFFSHORE LIFTING APPLIANCES

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nâng trên các công trình biển, Công ước ILO, khuyến nghị 160

Issued under the provisions of the National technical regulation for lifting appliances onboard offshore units, ILO Convention No. 152, Recommendation No.160

Tên thiết bị nâng .....
Name of lifting appliance

Số đăng kiểm .....
Registered Number

Vị trí lắp đặt .....
Location of installation

Đơn vị cấp: .....
Issued by

Chữ ký và đóng dấu: .....
Signature and Stamp

HƯỚNG DẪN

Trước khi sử dụng tất cả các thiết bị nâng phải được người có thẩm quyền thử và kiểm tra.

Before being taken in to use, all Lifting Appliances shall be tested and examined by a competent person

Việc hoàn thành thử tải và tổng kiểm tra phải được xác nhận bằng các báo cáo thử tải và tổng kiểm tra theo mẫu, các báo cáo đó phải được đính kèm theo sổ đăng ký này.

The survey reports for Lifting Appliances covering such testing and examination shall be attached to this register.

Phải dùng tiếng Việt để ghi vào sổ đăng ký, đối với các Công trình biển thuộc các Công ty liên doanh với nước ngoài còn phải ghi bằng tiếng Anh

Entries in the Register should be worded in Vietnamese and for joint venture company's offshore unit also in English.

Chú thích 1: Nếu tổng kiểm tra tất cả các thiết bị nâng cùng một ngày thì có thể ghi vào cột (1) "Tất cả các thiết bị nâng và chi tiết tháo được". Nếu không thì phải ghi từng thiết bị nâng được tổng kiểm tra theo từng ngày cụ thể.

Note 1: If all lifting appliances are thoroughly examined on the same date it will be sufficient to enter in column (1) "All lifting appliances and loose gear". If not, the parts which have been thoroughly examined on the dates stated must be clearly indicated.

Chú thích 2: Tổng kiểm tra ghi ở cột (3) bao gồm: (a) Kiểm tra lần đầu (b) Tổng kiểm tra hàng năm (c) Kiểm tra bất thường (d) tổng kiểm tra hàng năm và thử tải

Note 2: Thorough examinations to be indicated in column (3) include: (a) Initial (b) 12 monthly (c) Occasional (d) 12 monthly with load test

Chú thích: Sổ đăng ký này là mẫu tiêu chuẩn quốc tế theo khuyến nghị của Tổ chức Lao động Quốc tế và phù hợp với Công ước ILO 152

Note: This Register is the standard international forms as recommended by the International Labour Office in accordance with ILO Convention No. 152

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

TỔNG KIỂM TRA THIẾT BỊ NÂNG VÀ CHI TIẾT THÁO ĐƯỢC
THOROUGH EXAMINATION OF LIFTING APPLIANCES AND LOOSE GEAR

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tên gọi và vị trí đặt các thiết bị nâng và chi tiết tháo được (với số hiệu phân biệt hoặc nhãn, nếu có) được tổng kiểm tra (xem Chú thích 1) Situation and description of lifting appliances and loose gear, (with distinguishing number or mark, if any) which have been thoroughly examined (see Note 1)	Số Giấy chứng nhận Certificate Numbers	Kiểu kiểm tra thực hiện (xem Chú thích 2) Examination performed (see Note 2)	Tôi chứng nhận rằng vào ngày tôi ký tên, thiết bị nêu trong cột (1) đã được tổng kiểm tra và không phát hiện thấy khiếm khuyết nào ảnh hưởng đến điều kiện làm việc an toàn của thiết bị ngoại trừ phần được nêu ở cột (5) - (Ngày và Ký tên) I certify that on the date to which I have appended my signature, the gear shown in column (1) was thoroughly examined and no defects affecting its safe working condition were found other than those shown in column (5) - (Date and Signature)	Lưu ý - (Ngày và Ký tên) Remarks - (To be dated and signed)

Chú thích 1: Nếu tổng kiểm tra tất cả các thiết bị nâng cùng một ngày thì có thể ghi vào cột (1) "Tất cả các thiết bị nâng và chi tiết tháo được". Nếu không thì phải ghi từng thiết bị nâng được tổng kiểm tra theo từng ngày cụ thể.

Note 1: If all lifting appliances are thoroughly examined on the same date it will be sufficient to enter in column (1) "All lifting appliances and loose gear". If not, the parts which have been thoroughly examined on the dates stated must be clearly indicated.

Chú thích 2: Tổng kiểm tra ghi ở cột (3) bao gồm: (a) Kiểm tra lần đầu (b) Tổng kiểm tra hàng năm (c) Kiểm tra bất thường (d) tổng kiểm tra hàng năm và thử tải

Note 2: Thorough examinations to be indicated in column (3) include: (a) Initial (b) 12 monthly (c) Occasional (d) 12 monthly with load test

Chú thích: Sổ đăng ký này là mẫu tiêu chuẩn quốc tế theo khuyến nghị của Tổ chức Lao động Quốc tế và phù hợp với Công ước ILO 152

Note: This Register is the standard international forms as recommended by the International Labour Office in accordance with ILO Convention No. 152

Mẫu số III.01

(Ban hành kèm theo Phụ lục III của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Trang bị chạy tàu

Ống nhòm ..... ☐; Đồng hồ ..... ☐
Thiết bị đo sâu đơn giản..... ☐; Chuông lệnh ..... ☐
Thiết bị đo nghiêng ..... ☐; Thước đo mức nước..... ☐
GPS hoặc thiết bị tương tự..... ☐; La bàn từ hoặc la bàn chuẩn ..... ☐
Thiết bị truyền thanh chỉ huy ☐; Ra đa ☐
Thiết bị VTĐ: MF/HF (chiếc)……; VHF (chiếc):……..;
S. EPIRB..... ☐; AIS: cấp A ☐ cấp B ☐
SART/AIS-SART…… ☐;

Trang bị ngăn ngừa ô nhiễm (do rác, dầu, nước thải sinh hoạt, chất lỏng độc hại của tàu)

Thiết bị phân ly dầu nước: số lượng (chiếc)……; Tổng sản lượng:……..…
Két thu hồi hỗn hợp dầu nước: Số lượng (chiếc)…..; Tổng thể tích (m^3)…….
Két nước thải: Số lượng(chiếc)…..; Tổng thể tích (m^3)…….
Két lắng: Số lượng (chiếc)……...; Tổng thể tích (m^3)…….
Két dầu bẩn: Số lượng (chiếc)……..; Tổng thể tích (m^3)…….
Bích nối tiêu chuẩn: Số lượng (chiếc)……..; Vị trí……
Thiết bị chứa rác: Số lượng (chiếc)…… ……..…
Thiết bị xử lý nước thải: Số lượng (chiếc)……..; Sản lượng (m^3)……

Thời hạn kiểm tra

Định kỳ:…….……; Trên đà:……..……..……
Hàng năm:……; Trung gian:……

Áp dụng đối với:

1. Phương tiện hoạt động tuyến vận tải đường thủy nội địa ven biển, từ bờ ra đảo, giữa các đảo; phương tiện chở khí hóa lỏng, tàu chở công ten nơ, chở xô hóa chất nguy hiểm, chở dầu; tàu khách cao tốc, tàu đệm khí.
2. Các phương tiện của người nước ngoài hoặc của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tham gia giao thông đường thủy nội địa.
3. Các phương tiện hoạt động trên sông, kênh, rạch, hồ, đầm và vịnh (trừ các phương tiện nêu ở khoản 1, 2 trên đây), có một trong các đặc trưng sau:
a) Phương tiện có sức chở người từ 50 người trở lên;
b) Phương tiện có trọng tải toàn phần từ 200 tấn trở lên;
c) Phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 135 sức ngựa trở lên;
d) Phương tiện chuyên dùng như: tàu công trình và các tàu có công dụng đặc biệt có chiều dài thiết kế từ 10 m trở lên;
e) Phương tiện có lắp đặt thiết bị nâng có sức nâng lớn hơn 1 tấn.

Trách nhiệm của chủ phương tiện:

Chịu trách nhiệm bảo đảm tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện theo các tiêu chuẩn quy định giữa hai kỳ kiểm tra.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
……..
……..
Số:……

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Tên phương tiện:..... Số ĐKHC:.....
Công dụng:..... Số Đăng kiểm:.....
Chủ phương tiện:.....
Địa chỉ: .....
Năm và nơi đóng:.....
Kích thước cơ bản: L x B x D x d..... m;
L_{max} x B_{max}:.....…….. m; Mạn khô (F):..... mm;
Vật liệu:.....; Tổng dung tích (GT): .....;
Số lượng máy chính/phụ:.....; Tổng công suất:...../..... sức ngựa;

Căn cứ báo cáo kiểm tra kỹ thuật số ngày... tháng... năm….

.....

chứng nhận phương tiện có đặc tính kỹ thuật và trang bị ngăn ngừa ô nhiễm ghi trong giấy chứng nhận này có trạng thái kỹ thuật thỏa mãn các yêu cầu của quy chuẩn, quy định hiện hành và được trao cấp:

…….…….

Vùng hoạt động:.....
Khả năng khai thác:.....
.....
.....
Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày…… tháng…… năm……

Cấp tại....., ngày…. tháng…. năm.....
LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM
(Ký tên đóng dấu)

Số KS……..

Thiết kế phương tiện

Ký hiệu thiết kế: ; Năm thiết kế:
Số GCN: ; Số thẩm định:
Năm và nơi hoán cải:

Thiết bị neo

Neo mũi, kiểu……..…; SL (chiếc):……; Tổng khối lượng neo……..….. kg
Neo đuôi, kiểu……..; SL (chiếc):……; Tổng khối lượng neo……... kg
Chiều dài/đường kính xích, cáp: Mũi……; Đuôi:……..
Kiểu tời neo: Mũi……; Đuôi……

Thiết bị lái

Bánh lái: Kiểu……; số lượng (chiếc): ….; Tổng diện tích (m^2):.....
Máy lái chính: Kiểu……; Mô men lái (tm):.....
Máy lái dự phòng: Kiểu……..…; Mô men lái (tm):.....

Thiết bị chằng buộc

Dây buộc: số lượng (chiếc)…… Tổng chiều dài (m)…….
Cột buộc dây: Kiểu……..…… Số lượng(chiếc)……..…

Thiết bị kéo

Cột kéo: Kiểu.....; Đường kính (mm):.....
Móc kéo: Kiểu.....; Lực kéo định mức (kN):.....
Tời thu dây: Kiểu.....; Lực kéo định mức (kN):.....
Dây kéo loại:.....; Chiều dài (m).....

Máy chính

Máy chính số	Mác	Năm chế tạo	Số chế tạo	Công suất (sức ngựa/kW)

Máy phụ

Số lượng, mác, công suất (sức ngựa):.....
.....

Thiết bị điện

Số lượng máy phát (chiếc): ……..……..…
Công suất (kVA/kW):……; Điện áp (V):……..……..
Số bình ắc quy: ……; Điện áp (V)……; Tổng dung lượng (Ah):……

Hệ thống không khí nén

Bình khí nén: Số lượng (chiếc):……..……
Máy nén khí: Số lượng (chiếc)……..……..……

Thiết bị nâng

Số chế tạo hoặc số quản lý:……..…..……..……..
Tầm với lớn nhất (m)/sức nâng (tấn):……..…..…….....……..
Tầm với nhỏ nhất (m)/sức nâng (tấn):……..…..…….....……..

Trang bị chữa cháy

Số lượng bơm chữa cháy (chiếc):…..; Tổng lưu lượng (m^3) .....
Loại khí…….....…..; Tổng khối lượng (kg).....
Loại bọt…….....…; Tổng thể tích (lít).....
Bình bọt đẩy: Số lượng x dung tích (lít):.....
Thiết bị tạo bọt xách tay: Số lượng: .....
Bình CO_2: Số bình x khối lượng (kg) .....
Bình bột: Số bình x khối lượng (kg).....
Bình bọt: Số bình x dung tích (lít).....
Bộ dụng cụ chữa cháy thủ công: ☐; Sơ đồ bố trí thiết bị chữa cháy: ☐

Trang bị cứu sinh

Phao tròn: Không dây (chiếc)……..……; Có dây (chiếc):……..……..…
Phao áo (chiếc):……..…; Phao áo trẻ em (chiếc):……..…
DC nổi/phao bè/Xuồng (chiếc): ……..…….. ; Tổng sức chở (người):……..

Trang bị cứu đắm

Số lượng bơm hút khô (chiếc):...……; Tổng lưu lượng (m^3)…….....
Bộ dụng cụ cứu đắm: ☐
Thiết bị tự động báo mức nước đáy khoang: ☐

Trang bị tín hiệu

Đèn hiệu:
Đèn mạn đỏ: ☐; Đèn mạn xanh ☐; Đèn trắng lái ☐;
Đèn cột trắng: ☐; Đèn cột xanh: ☐; Đèn cột đỏ ☐; Đèn neo ☐;
Đèn lai đỏ: ☐; Đèn lai xanh: ☐; Đèn vàng: ☐;
Đèn trắng nháy ☐; Đèn vàng nháy ☐; Đèn đỏ nháy ☐;
Đèn cho các tình huống khác ☐; Đèn nửa xanh nửa đỏ ☐; Đèn dự trữ ☐
Âm hiệu:……..……
Vật hiệu: Tam giác đen ☐; Tam giác trắng ☐; Vuông đen ☐
Chữ nhật đen ☐; Tròn đen ☐; Tròn trắng ☐
Hình thoi góc vuông đen ☐;
Bộ cờ hiệu ☐; Pháo hiệu dù ☐; Súng phóng dây ☐

Mẫu số III.02

(Ban hành kèm theo Phụ lục III của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
……
……
Số:……

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐI MỘT CHUYẾN

Tên phương tiện:..... Số ĐKHC:.....
Công dụng:..... Số Đăng kiểm: .....
Chủ phương tiện: .....
Địa chỉ:.....
Năm và nơi đóng:.....
Kích thước cơ bản: L x B x D x d..... m;
L_{max} x B_{max}:..... m; Mạn khô F: ..... mm;
Vật liệu:.....; Tổng dung tích (GT): .....;
Số lượng máy chính/phụ:.....; Tổng công suất: ..... sức ngựa;
Trọng tải toàn phần (tấn):.....

Căn cứ báo cáo kiểm tra kỹ thuật số:..... ngày... tháng.... năm……..

.....

chứng nhận phương tiện nêu trên thỏa mãn để đi một chuyến.
Từ cảng:.....Đến cảng: .....
Với các lưu ý sau đây:
.....
.....
.....
.....
.....
Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày…… tháng…… năm……

Cấp tại....., ngày tháng năm.....
LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM
(Ký tên đóng dấu)

Mẫu số III.03

(Ban hành kèm theo Phụ lục III của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
……
……
Số:……

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Tên phương tiện:..... Số ĐKHC:.....
Công dụng:..... Số Đăng kiểm: .....
Chủ phương tiện: .....
Địa chỉ:.....
Năm và nơi đóng:.....
Kích thước cơ bản: L x B x D x d..... m;
L_{max} x B_{max}:..... m; Mạn khô F: ..... mm;
Vật liệu:.....; Tổng dung tích (GT): .....;
Số lượng máy chính/phụ:.....; Tổng công suất:...../..... sức ngựa;

Căn cứ báo cáo kiểm tra kỹ thuật số:..... ngày... tháng.... năm……..

.....

chứng nhận phương tiện có đặc tính kỹ thuật và trang bị ngăn ngừa ô nhiễm ghi trong giấy chứng nhận này có trạng thái kỹ thuật thỏa mãn các yêu cầu của quy chuẩn, quy định hiện hành và được trao cấp:

.....

Vùng hoạt động: ……
Khả năng khai thác:……
……
……
Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày…… tháng…… năm……

Cấp tại....., ngày.... tháng.... năm.....
LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM
(Ký tên đóng dấu)

Số KS……..

Thiết kế phương tiện

Ký hiệu thiết kế:	Năm thiết kế:
Số GCN:	Số thẩm định:
Năm và nơi hoán cải:	

Thiết bị neo

Neo mũi, kiểu……..…; SL (chiếc):……; Tổng khối lượng neo…….....….. kg
Chiều dài/đường kính xích, cáp:…….....……..

Thiết bị lái

Bánh lái: Kiểu.....; số lượng (chiếc):.....; Tổng diện tích (m^2):.....
Máy lái chính: Kiểu……; Mô men lái (tm):.....

Thiết bị chằng buộc

Dây buộc: số lượng (chiếc)..... Tổng chiều dài (m).....

Thiết bị kéo

Cột kéo: Kiểu.....; Đường kính (mm):.....
Móc kéo: Kiểu.....

Máy chính

Máy chính số	Mác	Năm chế tạo	Số chế tạo	Công suất (sức ngựa/kW)

Máy phụ

Số lượng, mác, công suất (sức ngựa):.....

Thiết bị điện

Số lượng máy phát (chiếc): ……..…….…
Công suất (kVA/kW):……; Điện áp (V):……..……..
Số bình ắc quy:……; Điện áp (V)……; Tổng dung lượng (Ah):….……

Trang bị cứu sinh

Số lượng phao tròn (chiếc):……..……; Số lượng phao áo (chiếc):……..…
Số lượng dụng cụ nổi (chiếc):…….. ; Tổng sức chở (người):……..…

Trang bị cứu đắm

Số lượng bơm hút khô (chiếc):……....; Tổng lưu lượng (m^3)…….....
Bộ dụng cụ cứu đắm:……..……
Thiết bị tự động báo mức nước đáy khoang: ☐

Trang bị chạy tàu

Ống nhòm ☐ Đồng hồ ☐ Chuông lệnh ☐
Thiết bị đo sâu đơn giản ☐ Thước đo mức nước ☐
Thiết bị đo nghiêng ☐ AIS ☐
VHF (chiếc):……..……

Trang bị chữa cháy

Số lượng bơm chữa cháy (chiếc):…....; Tổng lưu lượng (m^3)……..……..
Loại khí:……..; Tổng khối lượng (kg)……
Bình bọt đẩy: Số lượng x dung tích:.....……..
Bình CO_2: Số bình x khối lượng (kg):.....……
Bình bột: Số bình x khối lượng (kg):.....……
Bình bọt: Số bình x dung tích (lít):……..……
Bộ dụng cụ chữa cháy thủ công: ☐; Sơ đồ bố trí thiết bị chữa cháy: ☐

Trang bị tín hiệu

Đèn hiệu:
Đèn mạn đỏ: ☐; Đèn mạn xanh ☐; Đèn trắng lái ☐;
Đèn cột trắng: ☐; Đèn cột xanh: ☐; Đèn cột đỏ: ☐; Đèn neo: ☐
Đèn lai trắng: ☐; Đèn lai xanh: ☐; Đèn lai đỏ: ☐; Đèn vàng: ☐
Đèn trắng nháy ☐; Đèn vàng nháy ☐; Đèn đỏ nháy ☐;
Đèn cho các tình huống khác ☐; Đèn nửa xanh nửa đỏ ☐; Đèn dự trữ ☐;
Âm hiệu:……
Vật hiệu:Tam giác đen ☐; Tam giác trắng ☐; Vuông đen ☐;
Hình chữ nhật đen ☐; Hình tròn đen ☐; Hình tròn trắng ☐;
Hình thoi góc vuông đen ☐; Bộ cờ hiệu ☐

Trang bị ngăn ngừa ô nhiễm (do rác, dầu, nước thải sinh hoạt của tàu)

Thiết bị phân ly dầu nước: Số lượng (chiếc):…….; Tổng sản lượng (m^3):…….
Két thu hồi hỗn hợp dầu nước: Số lượng(chiếc):……..; Tổng thể tích (m^3):……
Két nước thải: Số lượng(chiếc):……..…..; Tổng thể tích (m^3):……..…….
Bích nối tiêu chuẩn: Số lượng (chiếc):……..; Vị trí:……..……
Thiết bị chứa rác: Số lượng (chiếc):…….....……..……...…
Thiết bị xử lý nước thải: Số lượng:……..; Sản lượng (m^3):……..……

Thời hạn kiểm tra

Định kỳ:……..……; Trên đà:……
Hàng năm:……..……; Trung gian:……

Áp dụng đối với:

Các phương tiện hoạt động trên sông, kênh, rạch, hồ, đầm và vịnh:
- *Các phương tiện có sức chở dưới 50 người;*
- *Các phương tiện có trọng tải toàn phần dưới 200 tấn;*
- *Các phương tiện có động cơ có tổng công suất dưới 135 sức ngựa;*
- *Các phương tiện chuyên dùng như: ụ nổi, bến nổi, thiết bị thi công nổi, nhà nổi, tàu cuốc, tàu hút... có chiều dài thiết kế nhỏ hơn 10 m.*

Trách nhiệm của chủ phương tiện:

Chịu trách nhiệm bảo đảm tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện theo các tiêu chuẩn quy định giữa hai kỳ kiểm tra.

Mẫu số III.04

(Ban hành kèm theo Phụ lục III của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Số:

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN:

Tên/ký hiệu thiết kế:...../.....
Loại thiết kế:.....
Kiểu và công dụng của tàu: .....
Vật liệu thân tàu: .....
Chiều dài (Lmax/L): .....(m); Tổng dung tích (GT):.....
Chiều rộng (Bmax/B): .....(m); Trọng tải toàn phần (DW):..... (tấn)
Chiều cao mạn (D): .....(m); Số thuyền viên:..... (người)
Chiều chìm thiết kế (d):.....(m); Số hành khách/người khác:...../..... (người)
Ký hiệu máy chính: .....; Số lượng:..... (chiếc); Công suất:..... (sức ngựa)
Cấp tàu:.....
Vùng hoạt động: .....
Đã được thiết kế phù hợp với: .....
Số thẩm định:.....
Giấy đề nghị thẩm định thiết kế số:..... Ngày: .....
Đơn vị thiết kế: .....
Chủ sử dụng thiết kế:.....
.....
Số lượng đóng:..... (chiếc); Nơi đóng: .....
Đơn vị đăng kiểm giám sát:.....
Những lưu ý:..... ./. **(*)**

Cấp tại , ngày tháng năm
NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN (**)
(Ký tên đóng dấu)

TK01-TNĐ

(*) Vị trí ký tắt của đăng kiểm viên thực hiện thẩm định và lãnh đạo soát xét;
(**) Người có thẩm quyền là Lãnh đạo Cục ĐKVN hoặc Lãnh đạo Phòng tham mưu hoặc Lãnh đạo Chi cục Đăng kiểm theo phân công/ủy quyền của Cục trưởng Cục ĐKVN.

Mẫu số III.05

(Ban hành kèm theo Phụ lục III của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ SỬA ĐỔI PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Số:...../.....

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN:

Căn cứ Giấy đề nghị thẩm định thiết kế số:..... Ngày:.....
Của.....
Về việc sửa đổi thiết kế có tên/ký hiệu:.....
.....
Đã được cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế số:..... Ngày: .....
Số thẩm định:.....
Các sửa đổi sau được chấp nhận:
.....
.....
Đã được thiết kế phù hợp với: .....
Số thẩm định mới: .....
Ký hiệu của thiết kế sửa đổi: .....
Những lưu ý:...../. **(*)**

Cấp tại , ngày tháng năm

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN (**)
(Ký tên đóng dấu)

TK02-TNĐ

(*) Vị trí ký tắt của đăng kiểm viên thực hiện thẩm định và lãnh đạo soát xét;
(**) Người có thẩm quyền là Lãnh đạo Cục ĐKVN hoặc Lãnh đạo Phòng tham mưu hoặc Lãnh đạo Chi cục Đăng kiểm theo phân công/ủy quyền của Cục trưởng Cục ĐKVN.

Mẫu số III.06

(Ban hành kèm theo Phụ lục III của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ HOÁN CẢI PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Số:

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN:

Tên tàu/ký hiệu thiết kế ban đầu:...../ .....
Số Đăng kiểm/Phân cấp: .....
Đã được:..... thẩm định thiết kế; Ngày thẩm định: .....
Số thẩm định thiết kế ban đầu: .....
Tên tàu/ký hiệu thiết kế sau hoán cải: .....
Thông số cơ bản của tàu sau hoán cải:
Chiều dài (Lmax/L):……..(m); Tổng dung tích (GT):.....
Chiều rộng (Bmax/B):..... (m); Trọng tải toàn phần (DW): ..... (tấn)
Chiều cao mạn (D):..... (m); Số thuyền viên: .....(người)
Chiều chìm thiết kế (d):..... (m); Số hành khách/người khác:...../ .....(người)
Kiểu tàu và công dụng:.....
Ký hiệu máy chính:.....; Số lượng:..... (chiếc); Công suất: ..... (sức ngựa)
Cấp tàu:.....
Vùng hoạt động: .....
Nội dung hoán cải:.....
.....
Đã được thiết kế phù hợp với: .....
Số thẩm định thiết kế hoán cải: .....
Giấy đề nghị thẩm định thiết kế số:..... Ngày: .....
Đơn vị thiết kế: .....
Chủ sử dụng thiết kế:.....
Nơi thi công: .....
Đơn vị đăng kiểm giám sát:.....
Những lưu ý:..... ./. **(*)**

Cấp tại , ngày tháng năm
NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN (**)
(Ký tên đóng dấu)

TK03-TNĐ

(*) Vị trí ký tắt của đăng kiểm viên thực hiện thẩm định và lãnh đạo soát xét;
(**) Người có thẩm quyền là Lãnh đạo Cục ĐKVN hoặc Lãnh đạo Phòng tham mưu hoặc Lãnh đạo Chi cục Đăng kiểm theo phân công/ủy quyền của Cục trưởng Cục ĐKVN.

Mẫu số III.07

(Ban hành kèm theo Phụ lục III của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ MẪU PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Số:

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN:

Tên/ký hiệu mẫu phương tiện:...../……..
Đơn vị đề nghị thẩm định mẫu: .....
Giấy đề nghị thẩm định thiết kế số:..... Ngày: .....
Đơn vị xây dựng mẫu: .....
Kiểu và công dụng của phương tiện: .....
Vật liệu thân tàu: .....
Chiều dài từ:.....(m); đến:.....(m)
Chiều rộng từ:.....(m); đến: ..... (m)
Chiều cao mạn từ:.....(m); đến: .....(m)
Chiều chìm từ:.....(m); đến: ..... (m)
Trọng tải toàn phần từ:.....(tấn); đến:..... (tấn)
Số lượng khách từ:.....(người); đến:..... (người)
Kiểu lắp đặt máy chính:.....; Công suất từ:..... đến..... (sức ngựa)
Đã được tính toán và kiểm tra phù hợp với: .....
Cấp tàu:.....
Vùng hoạt động: .....
Số thẩm định mẫu:..... Ngày thẩm định: .....
Đơn vị ĐK sử dụng mẫu:.....
Những lưu ý:..... ./. **(*)**

Cấp tại , ngày tháng năm

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN (**)
(Ký tên đóng dấu)

TK01M-TNĐ

(*) Vị trí ký tắt của đăng kiểm viên thực hiện thẩm định và lãnh đạo soát xét;
(**) Người có thẩm quyền là Lãnh đạo Cục ĐKVN hoặc Lãnh đạo Phòng tham mưu hoặc Lãnh đạo Chi cục Đăng kiểm theo phân công/ủy quyền của Cục trưởng Cục ĐKVN.

Mẫu số III.08

(Ban hành kèm theo Phụ lục III của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

SAO VÀ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA THEO MẪU

Số:

Tên phương tiện:.....
Chủ phương tiện: .....
Địa chỉ: .....
Vật liệu:.....; Công dụng: .....
Chiều dài (Lmax/L):.....(m); Chiều rộng (Bmax/B): .....(m)
Chiều cao mạn (D):.....(m); Trọng tải TP/ Lượng hàng:……../ ..... (tấn)
Chiều chìm (d):.....(m); Sức chở:.....(người)
Mạn khô (F):.....(mm); Số thuyền viên:.....(người)
Máy chính/kiểu lắp đặt:.....; Công suất:..... (sức ngựa)
Căn cứ mẫu tàu định hình, ký hiệu mẫu tàu:..... đã được Cục Đăng kiểm Việt Nam thẩm định thiết kế, số thẩm định mẫu tàu:..... Ngày thẩm định:.....

……....**tên đơn vị đăng kiểm sao thẩm định**……

Chứng nhận phương tiện nêu trên nằm trong phạm vi mẫu định hình đã được Cục Đăng kiểm Việt Nam thẩm định;

Cấp tàu:.....
Vùng hoạt động: .....
Số sao và thẩm định thiết kế theo mẫu tàu:.....; Số lượng:..... (chiếc)
Đơn vị đăng kiểm giám sát:.....
Những lưu ý: ..... ./. **(*)**

Cấp tại..... ngày ..... tháng..... năm.....

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM

(Ký tên đóng dấu)

TK01STĐM -TNĐ

Lưu ý: Mẫu này chỉ dùng để sao và thẩm định các mẫu định hình đã được Cục ĐKVN công nhận.

(*) Vị trí ký tắt của lãnh đạo soát xét (nếu có) và đăng kiểm viên thực hiện sao và thẩm định.

Mẫu số III.09

(Ban hành kèm theo Phụ lục III của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

THÔNG SỐ CƠ BẢN

Vật liệu:……..…; Chiều dày: đáy….. mm; mạn……. mm; boong…. mm
Số lượng máy:……..……; Tổng công suất:…….. (sức ngựa)
Mác , số chế tạo:……
Kiểu thiết bị chuyển động:……
Vùng hoạt đông:……
Khả năng khai thác:……
Số phao tròn (chiếc):……; Phao áo (chiếc):……
Dụng cụ nổi đơn giản (chiếc):……
Thiết bị lái:……; Thiết bị neo:……...
Tín hiệu theo Luật GTĐT NĐ:
Âm hiệu:.....; Đèn hiệu đối với phương tiện loại B ☐ D ☐
Trang bị cứu đắm:.....;
Trang bị ngăn ngừa ô nhiễm (do rác, dầu của tàu):.....

SƠ ĐỒ PHƯƠNG TIỆN

(ĐKV kẻ ghi rõ vị trí khoang hàng, khoang khách thực tế của phương tiện vào sơ đồ dưới đây)

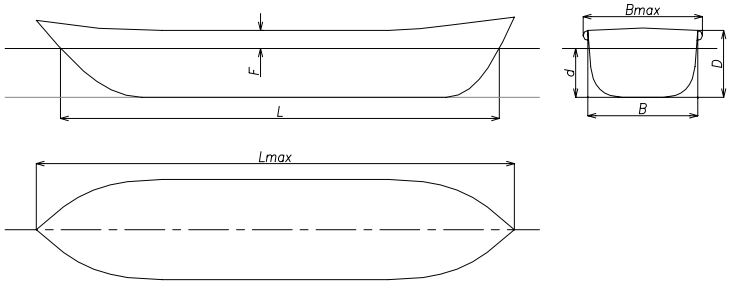

Thời hạn kiểm tra

Trên đà:……; Hàng năm:……

Áp dụng đối với:

Các phương tiện hoạt động trên sông, kênh, rạch,hồ, đầm và vịnh có máy chính lắp trong tổng công suất từ 5 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc phương tiện có máy chính lắp ngoài tổng công suất từ 5 sức ngựa đến 50 sức ngựa hoặc có sức chở từ 5 người đến 12 người hoặc có trọng tải toàn phần đến 15 tấn.

Trách nhiệm của chủ phương tiện

Chịu trách nhiệm bảo đảm tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện theo các tiêu chuẩn quy định giữa hai kỳ kiểm tra.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
……..……
……..……
Số:……

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Tên phương tiện:..... Số ĐKHC: .....
Công dụng:..... Số Đăng kiểm:.....
Chủ phương tiện: .....
Địa chỉ: .....
Năm và nơi đóng: .....
Kích thước cơ bản: L x B x D x d ..... m;
L_{max} x B_{max}:..... m; Mạn khô F:..... mm;
Vật liệu:.....; Tổng dung tích (GT): ..... ;
Số lượng máy chính:.....; Tổng công suất:..... sức ngựa;
Căn cứ báo cáo kiểm tra kỹ thuật số ngày... tháng... năm……..
.....
chứng nhận phương tiện có đặc tính kỹ thuật và trang bị ngăn ngừa ô nhiễm ghi trong giấy chứng nhận này có trạng thái kỹ thuật thỏa mãn các yêu cầu của quy chuẩn, quy định hiện hành và được trao cấp:
Vùng hoạt động: ……
Khả năng khai thác:……
……
……
Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày…… tháng…… năm……

Cấp tại....., ngày.... tháng.... năm.....
LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM
(Ký tên đóng dấu)

Số KS……..

(Xem tiếp Công báo số 699 + 700)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng